

TÀI LIỆU THAM KHẢO NÂNG CAO

NGŨ VĂN 10 CHO GÀ CHỌI

Dành cho học sinh ôn thi học sinh giỏi Ngữ văn cấp tỉnh và cấp quốc gia

Advanced Vietnamese Literature for Grade 10 – a bilingual guide

Truyện kể · Thơ · Văn nghị luận · Sử thi · Sân khấu dân gian

Nguyễn Trãi · Người kể chuyện · Văn bản thông tin · Lí luận văn học

Kiến thức thể loại · Ví dụ có phân tích đề · Bài viết mẫu

Đề tự luyện ba mức có dàn ý và hướng dẫn chấm

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 – Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vn>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Truyện kể: thần thoại, truyền kì, truyện ngắn – Chapter 1. Narrative: myth, legendary tale, short story	6
1.1. Cách đọc một truyện kể: cốt truyện, nhân vật, tình huống – <i>How to read a story: plot, character, situation</i>	<i>6</i>
1.2. Thần thoại: không gian, thời gian, nhân vật, cốt truyện và chi tiết kì ảo – <i>Myth: space, time, characters, plot and fantastic details</i>	<i>7</i>
1.3. Truyện truyền kì: Tản Viên từ Phán sự lục (Nguyễn Dữ) – <i>The legendary tale: The Judge of Tản Viên Temple (Nguyễn Dữ)</i>	<i>13</i>
1.4. Cách phân tích nhân vật trong truyện ngắn: Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân) – <i>Analysing character in the short story: The Condemned Man's Calligraphy (Nguyễn Tuân)</i>	<i>16</i>
1.5. Từ Hán Việt: nhận biết, giải nghĩa, dùng đúng – <i>Sino-Vietnamese words: recognising, explaining, using correctly</i>	<i>20</i>
1.6. Viết bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện; nói giới thiệu một tác phẩm truyện – <i>Writing an essay analysing and evaluating a story; speaking to present one</i>	<i>21</i>
1.7. Nghị luận xã hội: trí tưởng tượng và lòng can đảm làm điều đúng – <i>Social argument essay: imagination and the courage to do right</i>	<i>26</i>
1.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	<i>29</i>
1.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	<i>31</i>
Chương 2. Thơ: haiku, Đường luật, Thơ mới, thơ hiện đại – Chapter 2. Poetry: haiku, regulated verse, the New Poetry, modern verse	41
2.1. Cách đọc thơ trữ tình: chủ thể trữ tình, hình ảnh, nhịp và vần – <i>Reading lyric poetry: the lyrical subject, images, rhythm and rhyme</i>	<i>41</i>
2.2. Cách đọc bài thơ hai-cư (haiku): khoảnh khắc, hình ảnh và khoảng lặng – <i>How to read a haiku: the moment, the image and the silence</i>	<i>43</i>
2.3. Cách phân tích thơ Đường luật: bố cục, vần, luật, niêm và đối – <i>How to analyse regulated verse: structure, rhyme, tone rules, adhesion and parallelism</i>	<i>45</i>
2.4. Cách đọc thơ hiện đại và Thơ mới: Mùa xuân chín, Cánh đồng và nhạc điệu của Tiếng thu – <i>Reading modern poetry and the New Poetry: The Spring Ripens, The Field and the music of Autumn Sound</i>	<i>49</i>
2.5. Lỗi dùng từ và lỗi trật tự từ khi viết về thơ – <i>Word-choice and word-order errors when writing about poetry</i>	<i>54</i>
2.6. Dàn ý bài nghị luận phân tích, đánh giá một bài thơ và cách giới thiệu bài thơ bằng lời nói – <i>Outline of an essay analysing and evaluating a poem, and presenting it aloud</i>	<i>55</i>
2.7. Nghị luận xã hội: sống chậm để cảm nhận và vẻ đẹp của điều bình dị – <i>Social argument: living slowly to feel, and the beauty of the ordinary</i>	<i>59</i>
2.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	<i>63</i>

2.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	65
---	----

Chương 3. Văn nghị luận: nghệ thuật thuyết phục – Chapter 3. Argument and persuasion 76

3.1. Luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong văn bản nghị luận – <i>Thesis, claims, reasoning and evidence in argumentative texts</i>	76
3.2. Cách lập luận và yếu tố biểu cảm, tự sự trong văn nghị luận – <i>How arguments are built, and the place of feeling and story</i>	79
3.3. Cách xây đoạn nghị luận và bài nghị luận về thái độ sống – <i>Building argumentative paragraphs and essays on attitudes to life</i>	82
3.4. Lỗi mạch lạc và lỗi liên kết trong đoạn văn, văn bản – <i>Errors of coherence and cohesion in paragraphs and texts</i>	83
3.5. Cách phản biện và lật ngược vấn đề khi nghị luận – <i>Rebutting and turning a question around</i>	85
3.6. Viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm – <i>Writing an essay that persuades someone to give up a habit or a belief</i>	87
3.7. Thảo luận một vấn đề có ý kiến khác nhau – <i>Discussing an issue on which opinions differ</i>	91
3.8. Đọc bốn văn bản nghị luận của sách giáo khoa bằng con mắt người thi – <i>Reading the four set argumentative texts with an examinee's eye</i>	92
3.9. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	95
3.10. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	97

Chương 4. Sử thi và báo cáo nghiên cứu – Chapter 4. Epic and research reports 109

4.1. Sử thi là gì và cách đọc một đoạn trích sử thi – <i>What an epic is and how to read an epic extract</i>	109
4.2. Cách phân tích đoạn trích Héc-tô từ biệt Ăng-đrô-mác – <i>How to analyse the extract Hector's farewell to Andromache</i>	111
4.3. Đăm Săn đi bắt Nữ Thần Mặt Trời và Ra-ma buộc tội: so sánh hai người anh hùng – <i>Dam San goes to capture the Sun Goddess and Rama accuses Sita: comparing two heroes</i>	114
4.4. Trích dẫn, phần tỉnh lược và cước chú – <i>Quotation, omitted passages and footnotes</i>	119
4.5. Chuyên đề báo cáo nghiên cứu: chọn đề tài, lập kế hoạch, thu thập và xử lí thông tin – <i>The research report: choosing a topic, planning, collecting and processing information</i>	121
4.6. Viết và thuyết trình báo cáo nghiên cứu – <i>Writing and presenting a research report</i>	124
4.7. Nghị luận xã hội: trách nhiệm với cộng đồng và người anh hùng thời nay – <i>Social argument: responsibility to the community and the hero today</i>	127
4.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	131
4.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	133

Chương 5. Sân khấu dân gian: chèo, tuồng và sân khấu hóa – Chapter 5. Folk theatre: chèo, tuồng and stage adaptation 143

5.1. Chèo: tích trò, nhân vật và ngôn ngữ – <i>Chèo: story source, characters and language</i>	143
5.2. Ngôn ngữ hát ngược và câu hỏi đại thật hay giả – <i>Reverse song and the question of real or feigned madness</i>	146
5.3. Tuồng: tuồng đồ và tuồng cung đình – <i>Tuồng: folk tuồng and court tuồng</i>	149
5.4. Đọc văn bản thông tin về múa rối nước – <i>Reading an informational text on water puppetry</i>	152
5.5. Báo cáo nghiên cứu về văn hóa truyền thống – <i>A research report on traditional culture</i>	154
5.6. Chuyên đề: sân khấu hóa tác phẩm văn học là gì – <i>Special topic: what stage adaptation of a literary work is</i>	156
5.7. Đọc kịch bản, các nhân tố và sáu bước sân khấu hóa – <i>Reading scripts, key elements and the six steps</i>	159
5.8. Bảng chiến lược cho chương – <i>Strategy table for the chapter</i>	163
5.9. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	165
5.10. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	167

Chương 6. Tác gia Nguyễn Trãi và nghị luận xã hội – Chapter 6. Nguyen Trai and Social Argument 177

6.1. Văn học trung đại: quy phạm và phá vỡ quy phạm – <i>Medieval literature: following and breaking the norms</i>	177
6.2. Tác gia Nguyễn Trãi: cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng – <i>The major author Nguyen Trai: life, works, thought</i>	179
6.3. Bình Ngô đại cáo: mạch lập luận và giọng biểu cảm – <i>Bình Ngô đại cáo: line of argument and emotional voice</i>	182
6.4. Thơ Nguyễn Trãi: bốn bài trong sách giáo khoa và cách làm bài nghị luận về tác gia – <i>Nguyen Trai's poems: four textbook poems and how to write on a major author</i>	186
6.5. Từ Hán Việt trong văn bản trung đại – <i>Sino-Vietnamese words in medieval texts</i>	192
6.6. Dàn ý bài nghị luận xã hội về tư tưởng đạo lí – <i>Outline of a social argument essay on a moral or intellectual theme</i>	194
6.7. Thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau và bảng chiến lược – <i>Discussing a social issue with differing opinions, and a strategy table</i>	198
6.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	201
6.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	203

Chương 7. Người kể chuyện và nghị luận về truyện – Chapter 7. The narrator and arguing about stories 212

7.1. Người kể chuyện là ai: ngôi kể thứ nhất và ngôi kể thứ ba – <i>Who is the narrator: first-person and third-person telling</i>	212
7.2. Điểm nhìn: bên trong, bên ngoài và sự dịch chuyển – <i>Point of view: inside, outside and shifts</i>	214
7.3. Lời người kể chuyện và lời nhân vật – <i>The narrator's words and characters' words</i>	218
7.4. Biện pháp chêm xen và biện pháp liệt kê trong câu văn truyện – <i>Parenthetical insertion and listing in fiction</i>	220

7.5. Cách phân tích chủ đề và nhân vật trong truyện ngắn theo người kể – <i>How to analyse theme and character in a short story through the narrator</i>	222
7.6. Dàn ý bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện – <i>Outline for an essay analysing and evaluating a work of fiction</i>	224
7.7. Thảo luận một vấn đề văn học có ý kiến khác nhau và nghị luận xã hội về thấu hiểu – <i>Discussing a literary question with differing views, and social argument on understanding</i>	228
7.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	231
7.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	233
Chương 8. Văn bản thông tin – Chapter 8. Informational texts	243
8.1. Văn bản thông tin là gì – <i>What an informational text is</i>	243
8.2. Cách đọc hiểu văn bản thông tin – <i>How to read an informational text</i>	245
8.3. Văn bản thông tin có lồng yếu tố khác – <i>Informational texts that blend other elements</i>	246
8.4. Đọc và đánh giá một bản tin – <i>Reading and evaluating a news report</i>	252
8.5. Phương tiện phi ngôn ngữ – <i>Non-verbal means</i>	254
8.6. Viết nội quy và hướng dẫn nơi công cộng – <i>Writing rules and instructions for public places</i>	256
8.7. Làm bài đọc hiểu thông tin và nghị luận về tiếp nhận thông tin – <i>Reading-comprehension tasks on information and arguing about receiving it</i>	260
8.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	264
8.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	267
Chương 9. Hành trang cuộc sống: bài luận về bản thân và nghị luận về hiện tượng đời sống – Chapter 9. Packing for Life: Essays on the Self and Social Argument	277
9.1. Bài luận về bản thân: viết gì, khác bài nghị luận thông thường ở đâu – <i>The personal essay: what it is and how it differs from ordinary argument</i>	277
9.2. Đọc văn bản Về chính chúng ta của Rovelli: luận điểm, lí lẽ và bằng chứng – <i>Reading On Ourselves (Về chính chúng ta) by Rovelli: claims, reasoning, evidence</i>	278
9.3. Đọc bài thơ Con đường không chọn của Robert Frost – <i>Reading The Road Not Taken (Con đường không chọn) by Robert Frost</i>	280
9.4. Một đời như kẻ tìm đường và Mãi mãi tuổi hai mươi: hai tiếng nói về chặng đường của mình – <i>A Life Like a Path-Seeker (Một đời như kẻ tìm đường) and Forever Twenty (Mãi mãi tuổi hai mươi)</i>	283
9.5. Phương tiện phi ngôn ngữ: biểu đồ, sơ đồ, cử chỉ, giọng nói và cách thuyết trình – <i>Non-verbal means: charts, diagrams, gesture, voice and presenting</i>	287
9.6. Cách viết bài luận về bản thân – <i>How to write a personal essay</i>	289
9.7. Nghị luận xã hội về hiện tượng đời sống và nghị luận xã hội từ một ngữ liệu văn học – <i>Social argument on a life phenomenon, and social argument from a literary text</i> ..	293
9.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	299
9.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	301
Chương 10. Lí luận văn học và giới thiệu một tập sách – Chapter 10. Literary theory and book presentations	311

10.1. Văn học là gì: bản chất và ba chức năng – <i>What literature is: its nature and three functions</i>	311
10.2. Nhà văn, tác phẩm, bạn đọc và tiếp nhận văn học – <i>Writer, work, reader and the reception of literature</i>	313
10.3. Nội dung và hình thức, chi tiết nghệ thuật, phong cách và thể loại – <i>Content and form, artistic detail, style and genre</i>	315
10.4. Cách làm bài nghị luận về một ý kiến bàn về văn học – <i>How to write an essay on a view about literature</i>	318
10.5. Cách đọc một tập thơ, một tập truyện ngắn hoặc một tiểu thuyết – <i>How to read a poetry collection, a short-story collection or a novel</i>	323
10.6. Viết bài về một tập sách: mục đích, ba hướng viết, dàn ý – <i>Writing about a book: purposes, three approaches, outlines</i>	325
10.7. Giới thiệu bằng lời và tổ chức sự kiện – <i>Presenting orally and organising an event</i>	328
10.8. Đề tự luyện – <i>Practice questions</i>	331
10.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – <i>Answers and marking guide</i>	333
Phụ lục A. Ba đề luyện thi học sinh giỏi – <i>Appendix A. Three practice papers</i>	342
A.1. Đề luyện số 1 – mức cấp tỉnh – <i>Practice paper 1: provincial level</i>	342
A.2. Đề luyện số 2 – mức quốc gia – <i>Practice paper 2: national level</i>	348
A.3. Đề luyện số 3 – chuyên sâu – <i>Practice paper 3: advanced</i>	353
Phụ lục B. Tra cứu khái niệm – <i>Appendix B. Index of concepts</i>	360
B.1. Bảng tra theo chương – <i>B.1. Index by chapter</i>	360
Phụ lục C. Thuật ngữ Việt – Anh – <i>Appendix C. Vietnamese – English glossary</i>.....	367
C.1. Bảng tra từ A đến Z – <i>C.1. A to Z index</i>	367
Phụ lục D. Tài liệu đọc thêm – <i>Appendix D. Further reading</i>	374
D.1. Sách giáo khoa và chương trình – <i>D.1. Textbooks and curriculum</i>	374

Chương 1. Truyện kể: thần thoại, truyền kì, truyện ngắn – Chapter 1. Narrative: myth, legendary tale, short story

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Đọc một truyện theo bốn lớp: sự kiện, nhân vật, không gian – thời gian, chủ đề; chỉ ra lớp nào dễ dàng hỏi.
Read a story in four layers: events, characters, space and time, theme; spot which layer the question targets.
- Phân biệt thần thoại, truyền thuyết, truyện truyền kì và truyện ngắn hiện đại bằng dấu hiệu nhìn thấy được trong văn bản.
Tell myth, legend, legendary tale and modern short story apart by signs you can point to in the text.
- Phân tích chi tiết kì ảo và chi tiết nghệ thuật nhỏ: chọn đúng chi tiết, nói rõ tác dụng, tránh kể lại cốt truyện.
Analyse fantastic details and small artistic details: choose the right detail, state its effect, avoid retelling the plot.
- Nhận biết, giải nghĩa và dùng đúng từ Hán Việt trong bài viết của mình.
Recognise, explain and correctly use Sino-Vietnamese words in your own writing.
- Viết được bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện và bài nghị luận xã hội về trí tưởng tượng, lòng can đảm làm điều đúng.
Write an essay analysing and evaluating a story, and a social argument essay on imagination and the courage to do right.

1.1. Cách đọc một truyện kể: cốt truyện, nhân vật, tình huống – How to read a story: plot, character, situation

Bạn kể cho bạn thân nghe chuyện sáng nay xe buýt đến trễ. Bạn sẽ kể theo thứ tự việc xảy ra, nhắc ai đứng cạnh bạn, ở trạm nào, lúc mấy giờ, và chọn một chi tiết để bạn thân bật cười. Bốn việc ấy chính là bốn lớp của một truyện: sự kiện, nhân vật, không gian – thời gian, và điều người kể muốn bạn nhớ. Đề thi học sinh giỏi luôn hỏi vào một trong bốn lớp đó, vì vậy đọc truyện là việc đầu tiên phải đọc cho đúng.

You tell a close friend that the bus came late this morning. You tell it in the order things happened, mention who stood beside you, at which stop and at what time, and choose one detail to make your friend laugh. Those four jobs are the four layers of a story: events, characters, space and time, and what the teller wants you to remember. Competition questions always aim at one of the four layers, so reading the story correctly comes first.

KHÁI NIỆM 1.1 (Cốt truyện, sự kiện) / CONCEPT 1.1 (Plot, event) – Cốt truyện là chuỗi sự kiện được sắp xếp thành câu chuyện. **Sự kiện** là sự việc làm mọi thứ đổi khác: nhân vật phải chọn, hiểu ra điều mới, hoặc người đọc nhìn nhân vật bằng con mắt khác. Việc bạn ăn sáng chưa phải sự kiện; việc bạn lỡ xe vì nhường chỗ cho cụ già thì là.

Plot is the chain of events arranged into a story. An event is an incident that changes things: a character must choose, learns something new, or the reader comes to see the character differently. Eating breakfast is not yet an event; missing the bus because you gave your seat to an old woman is.

KHÁI NIỆM 1.2 (Nhân vật) / CONCEPT 1.2 (Character) – **Nhân vật** là con người cụ thể được nhà văn dựng lên bằng lời nói, hành động, ngoại hình, suy nghĩ và cách người khác nhìn họ. Nhân vật cũng có thể là thần, thú hay đồ vật, nhưng khi đó chúng vẫn mang tính cách, ý chí, khát vọng của con người.

*A **character** is a person built by the writer through speech, action, appearance, thought and the way others see them. A character may be a god, an animal or an object, but even then it carries human temperament, will and longing.*

KHÁI NIỆM 1.3 (Tình huống truyện) / CONCEPT 1.3 (Story situation) – **Tình huống truyện** là hoàn cảnh đặc biệt đặt nhân vật vào chỗ phải bộc lộ con người thật của mình. Giống như một bài kiểm tra bất ngờ: cùng một lớp học, nhưng đề bài lạ khiến mỗi bạn lộ ra cách nghĩ riêng. Truyện ngắn hay thường chỉ cần một tình huống đủ chặt để mọi chi tiết xoay quanh nó.

*A **story situation** is a special circumstance that forces characters to reveal who they really are. Think of a surprise test: the classroom is the same, but a strange question makes each student show a private way of thinking. A good short story often needs only one situation, tight enough for every detail to turn around it.*

Cách làm ngay khi nhận một truyện lạ trong phòng thi: đọc một lượt lấy mạch, lượt hai gạch chân bốn thứ (sự kiện đổi hướng, lời của nhân vật chính, nơi chốn, một chi tiết nhỏ lặp lại hoặc lạ), rồi mới đọc đề. Chi tiết nhỏ lặp lại hay lạ thường là chỗ tác giả để lại dấu tay.

What to do the moment you meet an unfamiliar story in the exam room: read once for the flow, read again underlining four things (the event that turns the plot, the main character's words, the setting, one small detail that repeats or feels odd), and only then read the question. A small detail that repeats or feels odd is usually where the author left a fingerprint.

1.2. Thần thoại: không gian, thời gian, nhân vật, cốt truyện và chi tiết kì ảo – Myth: space, time, characters, plot and fantastic details

Hãy nhớ lại lần bạn hỏi bố mẹ: “Sao trời lại cao thế?” hay “Sao biển lại mặn?”. Người xưa cũng hỏi như vậy, nhưng chưa có sách khoa học để tra. Họ trả lời bằng chuyện kể về những vị thần. Đó là chỗ thần thoại bắt đầu.

Remember asking your parents why the sky is so high or why the sea is salty. People long ago asked the same questions with no science book to look in. They answered with stories about gods. That is where myth begins.

KHÁI NIỆM 1.4 (Thần thoại) / CONCEPT 1.4 (Myth) – **Thần thoại** là thể loại truyện kể ra đời sớm nhất, kể về thế giới thần linh và cho thấy cách người xưa hình dung vũ trụ và đời người. Theo chủ đề có hai nhóm: **thần thoại suy nguyên** (kể về nguồn gốc vũ trụ và muôn loài) và **thần thoại sáng tạo** (kể về cuộc chinh phục thiên nhiên và sáng tạo văn hóa).

*A **myth** is the earliest kind of story, about the world of gods, showing how early peoples pictured the universe and human life. By theme there are two groups: **origin myths** (the origin of the universe and living things) and **creation myths** (conquering nature and creating culture).*

ĐẶC ĐIỂM 1.5 (Dấu hiệu của thần thoại) / FEATURES 1.5 (Signs of myth) – Bốn dấu hiệu nhận ra thần thoại. **Không gian**: vũ trụ rộng, nhiều cõi. **Thời gian**: không có ngày tháng cụ thể, kiểu “thuở ấy”. **Nhân vật**: thần hoặc người có nguồn gốc thần linh, thân hình khổng

lồ, sức mạnh ngoài người thường. **Cốt truyện:** đơn giản, thường theo một mạch về một nhân vật, hoặc ghép nhiều truyện nhỏ thành một hệ.

*Four signs of a myth. **Space:** a vast universe with several realms. **Time:** no exact date, a “once upon a time” feel. **Characters:** gods or beings of divine origin, giant in body, with powers beyond humans. **Plot:** simple, usually one thread about one figure, or several small tales joined into a system.*

Thuở ấy chưa có vũ trụ, chưa có muôn vật và loài người.

Trời đất chỉ là một đám hỗn độn tối tăm và lạnh lẽo.

(Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới, Thần Trụ Trời)

At that time there was no universe, no creatures, no human beings.

Heaven and earth were only a dark, cold chaos.

(Stories of the gods who created the world, The Sky-Pillar God)

Chỗ thần đào lên để lấy đất đá đắp cột bây giờ là biển cả.

(Truyện về các vị thần sáng tạo thế giới, Thần Trụ Trời)

The place where the god dug up earth and stone to build the pillar is now the great sea.

(Stories of the gods who created the world, The Sky-Pillar God)

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “tác dụng của chi tiết kì ảo”. Từ khóa là tác dụng: mỗi ý phải trả lời “chi tiết ấy giải thích hay gửi gắm điều gì?”. Cặp chi tiết đẹp để chọn: thần đắp cột chống trời và chỗ đào đất thành biển, vì nó cho thấy chuyện kì ảo gắn với một hiện tượng có thật (núi, biển, chân trời).

The question asks for the effect of a fantastic detail. The key word is effect: every point must answer what the detail explains or carries. A good pair to choose: the god building a pillar to hold up the sky and the digging that became the sea, because the fantasy is tied to something real (mountains, sea, horizon).

VÍ DỤ 1.1 (Phân tích chi tiết kì ảo) / EXAMPLE 1.1 (Analysing a fantastic detail) – Viết đoạn văn khoảng 150 chữ phân tích tác dụng của chi tiết thần Trụ Trời đào đất đá đắp cột chống trời, chỗ đào lên thành biển cả.

Write a paragraph of about 150 words analysing the effect of the detail in which the Sky-Pillar God digs earth and stone to build a pillar and the place he dug becomes the sea.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Câu mở đoạn nêu luôn kết luận về tác dụng: giải thích nguồn gốc cảnh vật và cho thấy cách nhìn thế giới của người xưa.

Open with your conclusion about the effect: it explains the origin of scenery and shows how early people saw the world.

2. Nêu chi tiết cụ thể: thần một mình đắp cột, dùng đầu đội trời lên, chỗ đào đất thành biển. Đừng kể cả truyện.

Name the specific detail: the god builds the pillar alone, pushes the sky up with his head, the dug place becomes the sea. Do not retell it all.

3. Nói rõ hai tầng: giải thích tự nhiên (vì sao có biển, chân trời) và ước mơ của người xưa (con người nhỏ bé muốn có sức làm chủ trời đất).

State two layers: explanation of nature (why there are seas and a horizon) and the early people's wish (small humans longing for power over heaven and earth).

- Ý 1: chi tiết kì ảo có điểm tựa là cảnh có thật.

Point 1: the fantastic detail rests on real scenery.

- Ý 2: tầm vóc khổng lồ của thần là cách người xưa nói về ước vọng chế ngự thiên nhiên.

Point 2: the god's giant stature is how early people spoke of the wish to master nature.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Chi tiết thần Trụ Trời đào đất đá đắp cột chống trời giúp thần thoại trả lời một câu hỏi cụ thể: vì sao mặt đất có chỗ trũng, có biển. Người xưa kể rằng một vị thần khổng lồ một mình đắp cột, dùng đầu đội trời lên, và chỗ thần đào đất đá lấy vật liệu bây giờ là biển cả. Chi tiết kì ảo ở đây không bay lên khỏi mặt đất: nó bám vào cảnh người nghe nhìn thấy mỗi ngày, nên câu chuyện nghe như một lời giải thích. Đằng sau lời giải thích ấy là một ước vọng. Người xưa còn nhỏ bé trước trời đất nên đã tưởng tượng ra một nhân vật đủ lớn để nâng trời, để tạo núi tạo biển. Thần là hình bóng phóng to của con người biết lao động và muốn làm chủ thế giới của mình.

The detail of the Sky-Pillar God digging earth and stone to build the pillar lets the myth answer a very concrete question: why does the ground have hollows and seas? Early people said that a giant god built a pillar alone, pushed the sky up with his head, and the place he dug for material is now the sea. The fantasy here does not float off the ground: it clings to scenery listeners see every day, so the tale sounds like an explanation. Behind the explanation lies a wish. Small before heaven and earth, early people imagined a figure large enough to lift the sky and make mountains and seas. The god is a magnified shadow of working humans who want to master their own world. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Đề phân tích chi tiết kì ảo chấm hai thứ: chọn đúng chi tiết và nói được tác dụng. Kể lại cả câu chuyện thì mất điểm dù kể đúng.

A question on analysing a fantastic detail marks two things: choosing the right detail and stating its effect. Retelling the whole story loses marks even if accurate.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Viết “chi tiết kì ảo làm câu chuyện hấp dẫn hơn” rồi dừng. Câu ấy đúng với mọi chi tiết kì ảo của mọi truyện nên không được điểm; phải nói hấp dẫn vì giải thích điều gì hoặc gửi gắm ước vọng gì.

Writing that a fantastic detail makes the story more interesting and stopping there. The sentence fits every detail of every story, so it earns nothing; say what it explains or which wish it carries.

KHÁI NIỆM 1.6 (Truyền thuyết) / CONCEPT 1.6 (Legend) – **Truyền thuyết** là truyện dân gian kể về nhân vật và sự kiện có liên hệ với lịch sử, kèm yếu tố kì ảo. Khác với thần thoại, nhân vật là người (dù được thần hóa) và câu chuyện nói về một cộng đồng người cụ thể đã đứng lên bảo vệ đất nước hay dựng nên cơ nghiệp.

A legend is a folk tale about figures and events linked to history, with fantastic elements. Unlike myth, its hero is human (even if made divine) and the tale concerns a particular community that rose to defend or build its land.

Giặc ngoại xâm kéo vào bờ cõi. Ở một làng nọ có cậu bé đã lên ba mà chưa biết nói, chưa biết cười.

Nghe tiếng sứ giả loan tin tìm người tài đánh giặc, cậu bỗng cất tiếng nói đầu tiên, xin được ra trận.

Cậu vươn vai lớn vụt lên, nhổ tre bên đường làm vũ khí, đánh tan giặc rồi bay về trời.

Foreign invaders marched into the realm. In one village a boy of three had never spoken or smiled.

Hearing the envoy announce a search for someone able to fight the enemy, he suddenly spoke his first words and asked to go to war.

He stretched, shot up in size, pulled bamboo from the roadside as a weapon, scattered the enemy and rose into the sky.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi so sánh hai thể loại, nên bảng đối chiếu theo cùng tiêu chí là cách trình bày gọn nhất. Chọn bốn tiêu chí lấy từ phân lí thuyết: nhân vật, thời gian, nội dung kể, thái độ người kể. Mỗi ô phải có chi tiết lấy từ hai truyện, không viết chung chung.

The question asks you to compare two genres, so a table with the same criteria is the tidiest layout. Take four criteria from the theory: character, time, subject, the teller's attitude. Each cell needs a detail from the two stories, nothing vague.

VÍ DỤ 1.2 (So sánh thần thoại và truyền thuyết) / EXAMPLE 1.2 (Comparing myth and legend) – Đoạn truyện về cậu bé làng nọ ở trên là truyền thuyết. Đối chiếu với truyện Thần Trụ Trời, nêu ba điểm khác nhau giúp bạn nhận ra hai thể loại.

The passage about the village boy above is a legend. Compare it with the story of the Sky-Pillar God and state three differences that let you tell the genres apart.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Lập bảng bốn tiêu chí: nhân vật, thời gian, không gian, nội dung chính.

Draw a table with four criteria: character, time, space, subject.

- Nhân vật: Trụ Trời là thần có thân hình khổng lồ trước khi có loài người; cậu bé là người, sinh ra trong một làng, được thần hóa khi đánh giặc.

Character: the Sky-Pillar God is a giant god before humankind exists; the boy is human, born in a village, made divine when he fights.

- Thời gian: “thuở ấy chưa có vũ trụ” là thời gian trước cả thế giới; truyện cậu bé đặt vào lúc có giặc kéo vào bờ cõi, gắn với đời sống một cộng đồng.

Time: “At that time there was no universe” precedes the world itself; the boy's tale sits at a moment of invasion, tied to a community's life.

- Nội dung: một bên giải thích nguồn gốc trời đất; một bên ca ngợi người anh hùng đánh giặc cứu nước.

Subject: one explains the origin of heaven and earth; the other praises a hero who defends the land.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai truyện đều có phép lạ, nhưng phép lạ làm việc khác nhau. Thần Trụ Trời sống trong thời gian trước khi có vũ trụ, và việc thần làm là dựng nên thế giới: đắp cột, nâng trời, tạo biển. Cậu bé trong truyền thuyết thì sinh ra giữa một làng, lên ba chưa nói, và chỉ cất tiếng khi giặc kéo vào bờ cõi; phép lạ của cậu phục vụ một việc có thật với cộng đồng là đánh giặc. Thần thoại trả lời câu hỏi thế giới từ đâu ra, truyền thuyết trả lời câu hỏi “vì sao dân ta nhớ ơn người ấy”.

Both tales have miracles, but the miracles do different work. The Sky-Pillar God lives before the universe exists, and what he does is build the world: raise a pillar, lift the sky, make the sea. The boy of the legend is born in a village, does not speak until three, and only speaks when invaders enter the realm; his miracle serves a real task for the community, fighting the enemy. Myth answers where the world came from; legend answers why the people remember this person with gratitude. ■

NGUYÊN TẮC 1.7 (Quy tắc phân tích chi tiết kì ảo) / PRINCIPLE 1.7 (Rule for analysing fantastic details) – Phân tích chi tiết kì ảo theo ba bước. Một, gọi tên chi tiết bằng lời của bạn. Hai, hỏi nó giải thích hay gửi gắm điều gì (hiện tượng tự nhiên, ước mơ, quan niệm). Ba, nối với nhân vật hoặc chủ đề của cả truyện, vì chi tiết đứng riêng thì chưa có nghĩa.

Analyse a fantastic detail in three steps. One, name the detail in your own words. Two, ask what it explains or carries (a natural phenomenon, a dream, a belief). Three, link it to the character or theme of the whole story, since a detail standing alone has no meaning yet.

Thần thoại Hy Lạp cũng có kiểu nhân vật như thế. Người Hy Lạp nhớ nhất một chàng trai không phải thần mà là anh hùng: Tê-dê. Cuốn sách giáo khoa đưa vào phần Thực hành đọc đoạn kể của tác giả Ê-đi Ha-min-ton (bản dịch của Chương Ngọc). Đây là mẫu để so với Thần Trụ Trời: một bên là vị thần dựng thế giới, một bên là người anh hùng đi vào thế giới đã dựng sẵn để diệt cái ác.

Greek myth has its own kind of figure. What the Greeks remembered most was a young man who was not a god but a hero: Theseus (Tê-dê). The textbook places in its reading-practice section an account by Edith Hamilton (translated by Chương Ngọc). Set it beside the Sky-Pillar God: one is a god who builds the world, the other a hero who walks into a ready-made world to destroy evil.

Người anh hùng vĩ đại của người A-ten là Tê-dê.

(Ê-đi Ha-min-ton, Tê-dê (Chương Ngọc dịch))

The great hero of the Athenians is Theseus.

(Edith Hamilton, Theseus (translated by Chương Ngọc))

Tê-dê tức thời bước tới tự nguyện làm một trong các nạn nhân.

(Ê-đi Ha-min-ton, Tê-dê (Chương Ngọc dịch))

Theseus at once stepped forward and volunteered to be one of the victims.

(Edith Hamilton, Theseus (translated by Chương Ngọc))

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “so sánh” hai nhân vật thần thoại. Một bài so sánh tốt có hai phần: điểm giống (cùng là nhân vật phi thường, cùng gửi gắm khát vọng) và điểm khác (thần tạo thế giới – người anh hùng cứu người trong thế giới ấy). Điểm khác mới ăn điểm.

The question asks you to compare two mythic figures. A good comparison has two parts: what they share (extraordinary figures, shared longings) and what differs (a god creating the world, a hero rescuing people within it). The difference is what earns marks.

VÍ DỤ 1.3 (So sánh nhân vật thần thoại) / EXAMPLE 1.3 (Comparing mythic figures) –

Viết đoạn văn khoảng 150 chữ so sánh nhân vật thần Trụ Trời với Tê-dê về việc họ làm và điều người xưa gửi gắm qua từng nhân vật.

Write a paragraph of about 150 words comparing the Sky-Pillar God with Theseus: what each does and what early people invested in each figure.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Chọn một việc cụ thể cho mỗi nhân vật: thần đắp cột chống trời; Tê-dê tự nguyện bước ra làm một trong số những người bị đem nộp cho quái vật.
Pick one concrete act for each: the god raises a pillar for the sky; Theseus volunteers as one of those handed to the monster.
 2. Nói điều gửi gắm: thần là ước vọng làm chủ thiên nhiên; Tê-dê là hình mẫu người dám đứng ra vì người khác.
State what is invested: the god is the wish to master nature; Theseus is a model of someone who steps forward for others.
- Giống: cùng phi thường, cùng làm điều ngoài sức một người thường.
Alike: both extraordinary, both do what is beyond an ordinary person.
 - Khác: một bên tạo ra thế giới; một bên đối mặt với cái ác trong thế giới đã có.
Different: one makes the world; the other faces evil in a world that already exists.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Thần Trụ Trời và Tê-dê cùng làm những việc ngoài sức người thường, nhưng họ đứng ở hai đầu của trí tưởng tượng. Thần Trụ Trời sống trong một thế giới chưa thành hình, và việc của thần là dựng thế giới lên: đắp cột, nâng trời, đào đất thành biển. Người xưa gửi vào thần ước vọng làm chủ thiên nhiên. Tê-dê bước vào một thế giới đã có thành bang, có vua, có luật, và việc của chàng là đối mặt với cái ác đang đè lên người khác. Khi các thanh niên A-ten bị đem nộp cho quái vật, chàng tự nguyện đứng vào hàng những người bị nộp. Qua chi tiết ấy, người Hy Lạp gửi vào chàng hình mẫu về lòng can đảm vì người khác. Một bên mơ về sức mạnh dựng nên cuộc sống, một bên mơ về phẩm chất giữ cho cuộc sống ấy đáng sống.

The Sky-Pillar God and Theseus both do what is beyond ordinary strength, yet they stand at opposite ends of the imagination. The Sky-Pillar God lives in a world not yet formed, and his work is to raise it: build a pillar, lift the sky, dig earth into sea. Early people invested in him the wish to master nature. Theseus walks into a world that already has cities, kings and laws, and his task is to face the evil pressing on others. When young Athenians are handed over to the monster, he volunteers to stand among them. Through that detail the Greeks invested in him a model of courage for the sake of others. One dreams of the strength that builds life, the other of the quality that keeps that life worth living. ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Gán cho thần thoại Việt Nam những chi tiết lấy từ thần thoại Hy Lạp, hoặc ngược lại, vì “thần thoại nào cũng giống nhau”. Mỗi kết luận phải dựa vào chi tiết có trong chính văn bản đang được hỏi.

Attributing details of Greek myth to Vietnamese myth, or the reverse, on the grounds that all myths are alike. Each conclusion must rest on details in the very text being asked about.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Thần thoại: thần khổng lồ, thời gian phiếm chỉ, không gian vũ trụ, cốt truyện đơn giản; chi tiết kì ảo luôn phải trả lời “giải thích gì, gửi gắm gì?”.

Myth: giant gods, unspecific time, cosmic space, simple plot; every fantastic detail must answer “what does it explain, what does it carry?”.

1.3. Truyện truyền kì: Tản Viên từ Phán sự lục (Nguyễn Dữ) – *The legendary tale: The Judge of Tản Viên Temple (Nguyễn Dữ)*

Hãy tưởng tượng một truyện đầy chữ Hán trang trọng, trong đó người sống đi xuống âm phủ, gặp Diêm Vương và còn cãi lí với ông ta. Nghe có vẻ chuyện tưởng tượng, nhưng cái được kể thật ra là chuyện con người: kẻ sĩ ngay thẳng đứng trước quyền lực. Truyện truyền kì dùng cõi kì lạ để nói chuyện cõi này.

Picture a story full of solemn Sino-Vietnamese diction in which the living go down to the underworld, meet the King of Hell and even argue with him. It sounds like fantasy, yet what is told is human: an upright scholar facing power. The legendary tale uses a strange realm to speak of this one.

KHÁI NIỆM 1.8 (Truyện truyền kì) / CONCEPT 1.8 (Legendary tale (chuanqi)) –

Truyện truyền kì là thể loại truyện văn xuôi viết bằng chữ Hán, ghi lại những chuyện kì lạ, trong đó yếu tố kì ảo (thần, ma, âm phủ, sự hóa hiện) đan vào đời thường. Truyện làm cho người đọc tin vào cái lạ bằng chi tiết thật về người, về nơi chốn, về lễ nghi, rồi dùng cái lạ ấy để nói điều về xã hội và con người.

A legendary tale (chuanqi) is a prose genre written in classical Chinese that records strange events, in which fantastic elements (gods, ghosts, the underworld, transformations) mix with daily life. It makes the reader believe in the strange with real detail about people, places and rites, then uses the strange to say something about society and human beings.

ĐẶC ĐIỂM 1.9 (Dấu hiệu truyện truyền kì) / FEATURES 1.9 (Signs of the legendary tale) –

Dấu hiệu truyện truyền kì Việt Nam thời trung đại, theo phần giới thiệu trong sách giáo khoa: viết bằng chữ Hán, văn xuôi xen thơ, ca, từ, biền văn; cuối mỗi truyện có lời bình. Tập Truyện kì mạn lục (Ghi chép tùy hứng những chuyện kì lạ) của Nguyễn Dữ gồm 20 truyện, sáng tác vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVI, được đánh giá cao nhất trong thể loại truyện kì Việt Nam thời trung đại. Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên thuộc nhóm truyện viết về đề tài Nho sĩ.

Signs of the medieval Vietnamese legendary tale, following the textbook's introduction: written in classical Chinese, prose mixed with poems, songs, lyrics and parallel prose; a commentary closes each tale. Nguyễn Dữ's collection Truyện kì mạn lục (Casual Records of Strange Tales) has 20 tales, was composed around the first half of the 16th century and is rated highest among medieval Vietnamese legendary tales. The Judge of Tản Viên Temple belongs to the group of tales on the Confucian scholar.

Chàng vốn khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được, vùng Bắc người ta vẫn khen là một người cương trực.

(Nguyễn Dữ, Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên)

He was upright and hot-tempered and could not bear to see evil and crookedness; in the northern region people praised him as a straight man.
(Nguyễn Dữ, The Judge of Tản Viên Temple)

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi tính cách nhân vật, nên phải đi từ chi tiết đến nhận xét, không đi từ nhận xét đến chi tiết. Ở đoạn giới thiệu, người kể cho sẵn ba từ: khảng khái, nóng nảy, cương trực. Việc của bạn là tìm hành động hoặc lời nói trong truyện làm ba từ ấy thành thật.

The question is about character, so go from detail to judgement, not the reverse. In the introduction

the narrator hands you three words: upright, hot-tempered, straight. Your job is to find the actions or speech in the story that make those words true.

VÍ DỤ 1.4 (Phân tích tính cách nhân vật truyền kì) / EXAMPLE 1.4 (Analysing a character in a legendary tale) – Viết đoạn văn khoảng 160 chữ phân tích tính cách Tử Văn qua cách chàng ứng xử ở phiên xử dưới âm phủ.

Write a paragraph of about 160 words analysing Tử Văn's character through how he behaves at the trial in the underworld.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Lấy lời giới thiệu của người kể làm điểm xuất phát, rồi tìm cảnh để kiểm chứng.
Start from the narrator's introduction, then find the scene that tests it.
 2. Chọn hai chi tiết: chàng kêu to xin được biết tội khi bị gông trói giải đi; chàng đề nghị cho người đến đền Tản Viên hỏi chứng thực và chịu tội nói càn nếu sai.
Choose two details: he cries out to be told his offence as he is dragged away in shackles; he asks that someone be sent to Tản Viên Temple to confirm his story and accepts the penalty for false speech if wrong.
- Ý 1: cứng cỏi trước sức ép, không nhún nhường dù bị mắng là hàn sĩ hỗn láo.
Point 1: firm under pressure, refusing to bow even when scolded as an insolent poor scholar.
 - Ý 2: cương trực đi cùng tinh táo; dám nhận hậu quả nếu mình sai, nên lời nói có sức nặng.
Point 2: straightness comes with a clear head; he will accept the consequences if wrong, so his words carry weight.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ở phần giới thiệu, người kể cho biết Tử Văn khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian không chịu được. Phiên xử âm phủ là nơi những lời ấy được thử bằng gông xiềng. Bị giải đi giữa cầu dài, hai bên quỷ Dạ Xoa, chàng vẫn kêu to rằng mình là kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian và đòi được biết tội. Khi Diêm Vương mắng chàng là hàn sĩ hỗn láo, chàng tâu trình đầu đuôi, lời lẽ cứng cỏi, không nhún nhường chút nào. Điều làm tính cách ấy có sức thuyết phục là chàng đề nghị cho người đến đền Tản Viên để hỏi, và nếu sai thì xin chịu thêm tội nói càn. Một người dám đặt cả mình lên bàn cân của sự thật mới thật sự cương trực. Nguyễn Dữ dựng chàng như thế để nói rằng sự ngay thẳng của kẻ sĩ phải có lẽ phải đi cùng.

In the introduction the narrator tells us Tử Văn is upright, hot-tempered and cannot bear evil. The underworld trial tests those words with shackles. Dragged along a long bridge between Yaksha demons, he still cries out that he is an honest scholar of the mortal world and demands to know his offence. When the King of Hell scolds him as an insolent poor scholar, he reports everything from the start, firmly, without bowing at all. What makes this character convincing is that he asks that someone go to Tản Viên Temple to ask, and if he is wrong he will take the added penalty for false speech. A man who places himself on the scales of truth is truly straight. Nguyễn Dữ builds him so to say that a scholar's uprightness must come with reason. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề này nhỏ nhưng khó: chỉ một chi tiết, một câu thoại. Phải nhìn câu thoại như một diễn biến tâm lí chứ không như thông tin. Chọn thời điểm: lúc người đội mũ trụ đến nhà đe dọa, Tử Văn “ngồi ngất ngưỡng tự nhiên”. Đối

chiếu với lúc ở điện Diêm Vương.

This question is small but hard: one detail, one line of speech. Treat the line as a psychological movement, not as information. Pick the moment: when the man in the helmet comes to threaten him, Tử Văn sits casually, unperturbed. Contrast it with the scene in the King's hall.

VÍ DỤ 1.5 (Phân tích một chi tiết nhỏ) / EXAMPLE 1.5 (Analysing a small detail) – Hai lần Tử Văn đối diện kẻ đe dọa: ở nhà, chàng ngồi ngất ngưỡng tự nhiên; ở điện Diêm Vương, chàng cãi lí đến cùng. Hai cách ứng xử khác nhau cho ta biết thêm điều gì về chàng? (viết khoảng 120 chữ)

Tử Văn faces a threatening figure twice: at home he sits casually unmoved; in the King of Hell's hall he argues his case to the end. What do the two behaviours tell us about him? (about 120 words)

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Gọi tên hai hoàn cảnh: nhà mình (không ai xét xử) và điện Diêm Vương (có quyền lực xét xử).

Name the two settings: his own home (no one judging) and the King's hall (a power that judges).

2. Tìm điểm khác: ở nhà chàng thờ ơ đúng kiểu người không sợ lời dọa; ở điện chàng nói nhiều và có lập luận.

Find the difference: at home he is indifferent like someone unafraid of threats; in the hall he speaks much, with an argument.

- Kết luận: cùng một tính cách khảng khái nhưng biết chọn cách thể hiện; chàng không cứng đầu mà cứng có lí.

Conclusion: one upright temperament, yet he chooses how to show it; not stubborn, but firm with reason.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai cảnh đặt cạnh nhau cho thấy cái cứng của Tử Văn có hai nhịp. Ở nhà, trước lời dọa của kẻ lạ, chàng ngồi ngất ngưỡng tự nhiên: chàng không cần cãi vì lời dọa chưa có lí lẽ gì để cãi. Ở điện Diêm Vương, nơi quyền xử đã về tay người khác, chàng mới tâu trình đầu đuôi và đề nghị cho hỏi chứng. Cùng một con người, nhưng chàng biết lúc nào im, lúc nào phải nói. Cương trực của Tử Văn vì thế đi cùng sự chắc chắn của người biết mình đúng và biết nói cho đúng chỗ.

The two scenes side by side show that Tử Văn's firmness has two rhythms. At home, faced with a stranger's threat, he sits casually: he need not argue because the threat gives him nothing yet to answer. In the King's hall, where the right to judge has passed to another, he reports everything and asks for a witness. The same man knows when to stay quiet and when to speak. His uprightness therefore comes with the steadiness of someone who knows he is right and speaks at the right place.

NHẬN XÉT / REMARK – Truyện truyền kì được chấm cao khi bài viết chỉ ra được đoạn nào là kì ảo, đoạn nào là đời thường, và vì sao tác giả để hai thứ ấy đi cùng nhau.

A legendary-tale essay scores high when it shows which parts are fantastic, which are everyday, and why the author lets the two go together.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nói “Tử Văn dũng cảm” hay “Tử Văn cương trực” mà không dẫn một chi tiết nào. Giám khảo coi đó là nhận xét treo: câu đúng nhưng chưa chứng minh gì.

Saying Tử Văn is brave or upright without citing a single detail. Examiners treat this as a hanging remark: a correct sentence that proves nothing.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Truyền kì: chữ Hán, văn xuôi xen thơ, lời bình cuối truyện; Nguyễn Dữ, Truyền kì mạn lục, 20 truyện, nửa đầu thế kỉ XVI.

Legendary tale: classical Chinese, prose with verse, closing commentary; Nguyễn Dữ, Truyền kì mạn lục, 20 tales, first half of the 16th century.

NGUYÊN TẮC 1.10 (Cách phân tích nhân vật trong truyện) / PRINCIPLE 1.10

(Analysing character in fiction) – Phân tích nhân vật bằng bốn lớp chi tiết: lời người kể giới thiệu, hành động, lời nói, và cách nhân vật khác nhìn hoặc gọi họ. Một nhận xét về tính cách cần ít nhất hai lớp ủng hộ.

Analyse a character through four layers of detail: the narrator's introduction, actions, speech, and how other characters see or name them. A judgement of character needs at least two layers to support it.

Đến nay con cháu Tử Văn hãy còn, người ta truyền rằng đó là “nhà quan Phán sự”.

(Nguyễn Dữ, Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên)

To this day Tử Văn's descendants remain, and people say that this is the household of the Judge.

(Nguyễn Dữ, The Judge of Tản Viên Temple)

Chú ý cách kết: truyện dừng ở tên gọi mà người đời đặt cho gia đình Tử Văn. Người kể không bình luận thêm, vì lời bình ở ngay sau. Đây là chỗ để bạn bám khi viết về nghệ thuật kết truyện: một chi tiết đời thường (một cái tên truyền miệng) khép lại một câu chuyện kì lạ.

Note the ending: the tale stops at the name people give Tử Văn's family. The narrator adds no comment because the commentary follows. This is where to anchor an answer about endings: an everyday detail, a name passed by word of mouth, closes a strange story.

1.4. Cách phân tích nhân vật trong truyện ngắn: Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân) – *Analysing character in the short story: The Condemned Man's Calligraphy (Nguyễn Tuân)*

Thử so sánh một bộ phim dài mười tập với một đoạn phim ngắn ba phút. Phim ngắn không có chỗ cho nhiều nhân vật hay nhiều biến cố; nó chọn một khoảnh khắc và dồn mọi thứ vào đó. Truyện ngắn hiện đại làm đúng như vậy.

Compare a ten-episode series with a three-minute short film. The short film has no room for many characters or events; it chooses one moment and packs everything into it. The modern short story does exactly that.

KHÁI NIỆM 1.11 (Truyện ngắn) / CONCEPT 1.11 (Short story) – Truyện ngắn là truyện văn xuôi cỡ nhỏ, thường xoay quanh một tình huống, một vài nhân vật, một khoảng thời gian hẹp. Sức nặng không nằm ở số sự kiện mà ở chỗ một chi tiết, một lời thoại, một cái kết có thể mở ra nhiều tầng nghĩa.

A short story is a compact prose narrative, usually built around one situation, a few characters and a narrow span of time. Its weight lies not in the number of events but in how one detail, one line of speech or one ending can open several layers of meaning.

Theo phần giới thiệu trong sách giáo khoa: Nguyễn Tuân (1910 – 1987) quê ở thành phố Hà Nội, đóng góp lớn cho văn xuôi Việt Nam hiện đại, đặc biệt ở truyện ngắn và tùy bút. Chữ người tử tù được in lần đầu trên tạp chí Tao Đàn (số 1, năm 1939) với nhan đề Dòng chữ cuối cùng, sau đó in lại trong tập truyện ngắn Vang bóng một thời (1940). SGK nhận xét rằng hầu hết nhân vật chính trong tập truyện này là những con người tài hoa mà lỡ thời.

According to the textbook's introduction: Nguyễn Tuân (1910 – 1987), from Hà Nội, made a major contribution to modern Vietnamese prose, especially the short story and the personal essay. The Condemned Man's Calligraphy (Chữ người tử tù) first appeared in the review Tao Đàn (issue 1, 1939) under the title The Last Line of Writing (Dòng chữ cuối cùng), then was reprinted in the story collection Vang bóng một thời (Echoes of a Vanished Time, 1940). The textbook remarks that most of the main characters in that collection are gifted people born out of their time.

*Đêm hôm ấy, lúc trại giam tỉnh Sơn chỉ còn vắng có tiếng mõ trên vọng canh, một cảnh tượng xưa nay chưa từng có,
đã bày ra trong một buồng tối chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột phân gián.*

(Nguyễn Tuân, Chữ người tử tù)

*That night, when the Sơn provincial jail held only the sound of the watchtower's wooden clapper, a scene never seen before
unfolded in a cramped, dark, damp cell, its walls thick with cobwebs and bedbug nests, its floor strewn with the droppings of rats and cockroaches.
(Nguyễn Tuân, The Condemned Man's Calligraphy)*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề đưa ba câu mở đoạn và yêu cầu xếp hạng. Dấu hiệu một câu mở tốt: có chi tiết cụ thể của truyện, có động từ của sự phân tích (cho thấy, đảo ngược, làm nổi), và không đúng với mọi truyện. Câu nào thay tên truyện bằng tên truyện khác mà vẫn đúng là câu hỏng.

The question gives three paragraph openings and asks you to rank them. A good opening has a concrete detail of the story, a verb of analysis (shows, reverses, brings out), and does not fit every story. Any sentence that stays true when you swap the title for another story is a failed one.

VÍ DỤ 1.6 (Viết câu mở đoạn) / EXAMPLE 1.6 (Writing a topic sentence) – Có ba câu mở đoạn cho đề “phân tích tác dụng của một chi tiết trong cảnh cho chữ”. Xếp chúng từ tốt đến kém và giải thích. (a) “Chữ người tử tù là một truyện hay của Nguyễn Tuân.” (b) “Cảnh cho chữ diễn ra trong buồng giam ẩm ướt, có đuốc và lụa trắng.” (c) “Việc người nắm chìa khóa nhà tù khúm núm trước người đeo gong cho thấy trật tự thường ngày đã bị đảo ngược.”

Here are three openings for the task “analyse the effect of one detail in the scene of giving calligraphy”. Rank them from best to worst and explain. (a) “The Condemned Man’s Calligraphy is a fine story by Nguyễn Tuân.” (b) “The scene takes place in a damp cell with a torch and white silk.” (c) “That the keeper of the prison keys cringes before the man in a cangue shows the everyday order has been reversed.”

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Với từng câu, hỏi: có chi tiết cụ thể không? Có tác dụng, tức có ý đánh giá không?
For each, ask: is there a concrete detail? Is there an effect, that is, a judgement?
- Câu (c) tốt nhất: chi tiết cụ thể (khúm núm, đeo gông, chìa khóa nhà tù) cộng với một nhận định (trật tự bị đảo ngược).
(c) is best: a concrete detail (cringing, the cangue, the prison keys) plus a judgement (the order is reversed).
- Câu (b) đứng thứ hai: có chi tiết nhưng chỉ kể lại, chưa nói tác dụng.
(b) is second: it has details but only retells, with no effect stated.
- Câu (a) kém nhất: đúng với mọi truyện, thay tên truyện khác vẫn đúng.
(a) is worst: it fits every story; swap the title and it is still true. ■

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề chọn một chi tiết nhỏ trong cảnh cho chữ. Ở tầm học sinh giỏi, cái bạn bán là con mắt chọn chi tiết. Chi tiết nên có hai mặt đối lập để đào sâu: gông xiềng và nét chữ, hoặc người coi tù và người bị giam.

The question picks one small detail in the calligraphy scene. At competition level what you sell is the eye that picks the detail. Choose a detail with two opposing faces to dig into: shackles and handwriting, or the prison keeper and the prisoner.

VÍ DỤ 1.7 (Phân tích chi tiết nghệ thuật) / EXAMPLE 1.7 (Analysing an artistic detail) –

Viết đoạn văn khoảng 120 chữ phân tích tác dụng của chi tiết Huân Cao cổ đeo gông, chân vướng xiềng mà vẫn đậm tô nét chữ.

Write a paragraph of about 120 words analysing the effect of the detail in which Huân Cao, a cangue on his neck and shackles on his feet, still presses each stroke of the writing onto the silk.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Nêu hai vế đối lập trong cùng một câu: thân thể bị trói và tay viết tự do.
State the two opposing halves of one sentence: a bound body and a free writing hand.
- Thêm chi tiết đi kèm: viên quản ngục khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ, thầy thơ lại run run bưng chậu mực.
Add the accompanying details: the prison keeper cringes as he removes the copper coins marking the writing squares, the clerk carries the ink basin with trembling hands.
- Kết: chi tiết nhỏ ấy gánh tình huống của cả truyện (người giữ tù cúi trước người bị giữ).
Close: that small detail carries the whole story’s situation (the jailer bowing before the jailed).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Chi tiết Huân Cao cổ đeo gông, chân vướng xiềng mà vẫn đậm tô nét chữ đặt hai thứ trái nhau vào cùng một câu: thân thể bị trói buộc và bàn tay

viết tự do. Gông và xiềng là dấu hiệu của kẻ bị giam; nét chữ là dấu hiệu của người làm chủ cái đẹp. Nguyễn Tuân không nói thẳng rằng người tù vẫn tự do. Ông để hai hình ảnh va vào nhau, và người đọc tự thấy. Cảnh càng rõ khi bên cạnh là viên quản ngục khúm núm cất tiền kẽm, thầy thơ lại run run bưng mực: người giữ tù cúi xuống, người bị giữ làm chủ. Chi tiết nhỏ ấy gánh luôn tình huống của cả truyện.

The detail of Huân Cao, a cangue on his neck and shackles on his feet, still pressing each stroke places two opposites in one sentence: a bound body and a free writing hand. Cangue and shackles mark one who is imprisoned; handwriting marks one who commands beauty. Nguyễn Tuân does not say outright that the prisoner is still free. He lets the two images collide, and the reader sees it. The scene sharpens when beside him the prison keeper cringes as he removes the copper coins and the clerk carries the ink with trembling hands: the jailer bows, the jailed commands. That small detail carries the situation of the entire story. ■

Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá.

Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?

(Nguyễn Tuân, Chữ người tử tù)

The ink stick, where did you buy it? It is so good and fragrant.

Do you notice the fragrance rising from the ink basin?

(Nguyễn Tuân, The Condemned Man's Calligraphy)

NGUYÊN TẮC 1.12 (Cách phân tích nhân vật trong truyện ngắn) / PRINCIPLE 1.12

(Analysing character in the short story) – Phân tích nhân vật truyện ngắn bằng ba câu hỏi: Nhân vật đang ở trong tình huống nào? Điều gì ở họ lộ ra chỉ trong tình huống này? Chi tiết nào (lời, cử chỉ, đồ vật) chứng minh điều đó? Câu trả lời của ba câu ghép lại là một đoạn phân tích.

Analyse a short-story character with three questions: In what situation is the character? What about them shows only in this situation? Which detail (words, gesture, object) proves it? The answers to the three questions, put together, make an analytical paragraph.

NHẬN XÉT / REMARK – Với truyện ngắn hiện đại, giám khảo thích thấy bạn bắt được một chi tiết ít người để ý, như mùi mực thơm trong nhà ngục, rồi chứng minh nó nói điều gì về nhân vật.

With modern short stories examiners like to see you catch a detail few notice, such as the fragrance of ink in a prison, then prove what it says about the character.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Kể lại cảnh cho chữ từ đầu đến cuối rồi mới thêm một câu nhận xét. Bài thành bản tóm tắt: phần kể chiếm quá nửa bài mà không có điểm. *Retelling the calligraphy scene from start to finish and then adding one sentence of comment. The essay becomes a summary: the retelling takes over half and earns nothing.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dẫn sai nguyên văn hoặc nhớ lệch tên: viết Huân Cao thành “Huân Cung”, hay chép sai câu nói của nhân vật. Thà diễn đạt bằng lời mình còn hơn chép sai.

Misquoting the text or misremembering a name: writing a wrong name for Huân Cao, or copying a character's line incorrectly. Paraphrase rather than misquote.

1.5. Từ Hán Việt: nhận biết, giải nghĩa, dùng đúng – Sino-Vietnamese words: recognising, explaining, using correctly

Bạn gọi người sinh ra mình là “mẹ” khi trò chuyện, và có thể gặp từ “mẫu thân” trong một bài văn trang trọng. Hai từ chỉ cùng một người, nhưng một từ nghe gần gũi, một từ nghe trang nghiêm. Đó là hiệu ứng của từ Hán Việt.

You call the person who bore you “mẹ” in conversation, and might meet “mẫu thân” in a solemn essay. Both words name the same person, but one sounds close and the other sounds stately. That is the effect of Sino-Vietnamese words.

KHÁI NIỆM 1.13 (Từ Hán Việt) / CONCEPT 1.13 (Sino-Vietnamese word) – Từ Hán Việt là từ gốc Hán, đọc theo âm Việt. Nhiều từ ghép Hán Việt gồm các yếu tố có nghĩa riêng: **thiên lương** gồm thiên (trời) và lương (tốt lành); **tử tù** gồm tử (chết) và tù (người bị giam); **hàn sĩ** gồm hàn (nghèo) và sĩ (người học). Dùng từ Hán Việt đúng cần ba kiểm tra: nghĩa của từng yếu tố, sắc thái (trang trọng, cổ kính), và ngữ cảnh có hợp không.

*A Sino-Vietnamese word is a word of Chinese origin pronounced in Vietnamese. Many compounds consist of elements with their own meaning: **thiên lương** is thiên (heaven) plus lương (good); **tử tù** is tử (death) plus tù (prisoner); **hàn sĩ** is hàn (poor) plus sĩ (scholar). To use them correctly, run three checks: the meaning of each element, the register (formal, archaic), and whether the context fits.*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề yêu cầu thử thay từ Hán Việt bằng từ thuần Việt rồi nêu điều bị mất. Thao tác này gọi là phép thay thế. Hai thứ có thể mất: sắc thái (trang trọng, cổ kính) và nghĩa tinh (một từ gộp sẵn nhiều nghĩa). Bài tốt phải nêu cụ thể mất cái nào.

The task asks you to swap a Sino-Vietnamese word for a native Vietnamese one and state what is lost. This is the substitution test. Two things can be lost: register (formal, archaic) and exact meaning (one word that packs several senses). A good answer names which is lost.

VÍ DỤ 1.8 (Phép thay thế từ Hán Việt) / EXAMPLE 1.8 (Substitution test for Sino-Vietnamese words) – Trong Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên, Diêm Vương nói kẻ kia là một cư sĩ trung thuần lắm liệt. Trong Chữ người tử tù, Huân Cao khuyên quản ngục giữ thiên lương. Thử thay mỗi từ Hán Việt này bằng từ thuần Việt gần nghĩa, rồi nêu điều bị mất (viết khoảng 120 chữ).

In The Judge of Tản Viên Temple the King of Hell says that man is a loyal and awe-inspiring hermit scholar. In The Condemned Man's Calligraphy Huân Cao advises the keeper to keep his thiên lương. Replace each Sino-Vietnamese word with a close native one, then state what is lost (about 120 words).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Chọn từ thay: trung thuần là ngay thẳng, trong sạch, hết lòng vì bổn phận; lắm liệt là nghiêm trang, oai phong; thiên lương là bản tính tốt đẹp vốn có.
Choose replacements: trung thuần is straight, pure, wholly devoted to duty; lắm liệt is dignified and awe-inspiring; thiên lương is the good nature one is born with.
2. So sánh: bản thay có còn giọng của lời quan trên và lời người đạo cao không? Có còn nghĩa “vốn có từ trời” không?
Compare: does the replacement keep the tone of a superior's speech and of a man of high character? Does it keep the sense of “inborn”?

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Thay “trung thuần lắm liệt” bằng “ngay thẳng, oai phong”, nghĩa gần như giữ nguyên nhưng giọng nói của Diêm Vương đổi: câu ấy mất đi vẻ trang nghiêm của người đang đứng ở cương vị xét xử. Từ Hán Việt vì vậy làm đúng việc của nó: dựng nên một thế giới nơi lời nói có quyền uy. Thay “thiên lương” bằng “lòng tốt” thì mất nhiều hơn. Thiên lương hàm ý phần lành vốn có từ khi sinh ra, dễ bị vẩn đục nếu ở lâu trong chốn xấu; “lòng tốt” chỉ là một việc làm. Lời khuyên của Huân Cao nặng hơn nhờ từ ấy, vì ông lo cho phần gốc của con người chứ không phải một hành vi.

Replace “trung thuần lắm liệt” with “ngay thẳng, oai phong” and the meaning is nearly kept, but the King of Hell’s tone changes: the line loses the solemnity of one standing in a judge’s position. Sino-Vietnamese words therefore do their job: they build a world in which speech carries authority.

Replace “thiên lương” with “lòng tốt” and more is lost. Thiên lương implies the goodness one is born with, easily clouded by long stay in a bad place; “lòng tốt” is merely a deed. Huân Cao’s advice is weightier for the word, since he worries about the root of a person, not a single act. ■

VÍ DỤ 1.9 (Sửa lỗi dùng từ Hán Việt) / EXAMPLE 1.9 (Correcting Sino-Vietnamese misuse) – Câu sau dùng sai từ Hán Việt. Chỉ ra lỗi và sửa: “Hàng nghìn thính giả chen nhau trên khán đài xem trận chung kết.”

The sentence below misuses a Sino-Vietnamese word. Identify the error and correct it: “Thousands of listeners (thính giả) pushed onto the stand to watch the final.”

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Tách yếu tố: thính là nghe, khán là xem, giả là người.
Split the elements: thính means to hear, khán means to watch, giả means person.
 2. Đối chiếu ngữ cảnh: những người ngồi trên khán đài xem trận đấu phải là người xem.
Check context: those on the stand watching a match must be people who watch.
- Sửa: thính giả thành khán giả. Quy tắc: thính giả nghe (đài, buổi diễn thuyết); khán giả xem (trận đấu, buổi diễn).
Correction: replace thính giả with khán giả. Rule: thính giả listen (radio, lectures); khán giả watch (matches, shows). ■

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng từ Hán Việt để tỏ ra văn hoa nhưng không hiểu nghĩa từng yếu tố, như viết “tuyên thệ” để nói một lời hứa nhỏ với bạn. Giám khảo trừ điểm vì sắc thái nặng hơn nội dung. Nếu chưa chắc, dùng từ thuần Việt.

Using Sino-Vietnamese words to sound elegant without knowing each element, such as “tuyên thệ” (to swear an oath) for a small promise to a friend. Examiners deduct because the register outweighs the content. If unsure, use a native Vietnamese word.

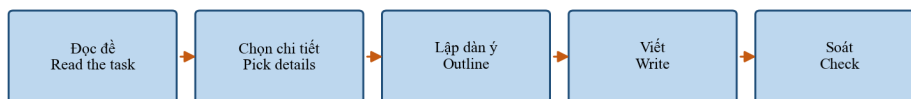
1.6. Viết bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện; nói giới thiệu một tác phẩm truyện – Writing an essay analysing and evaluating a story; speaking to present one

Bạn muốn rủ một người bạn đi xem phim. Bạn sẽ nói phim kể về ai, điều gì khiến bạn nhớ, và vì sao bạn nghĩ phim hay. Bài nghị luận về truyện làm đúng ba việc đó, nhưng với lí lẽ và bằng chứng được chứng minh chặt hơn.

You want to persuade a friend to see a film. You say whom it is about, what stayed with you, and why you think it is good. An essay on a story does the same three jobs, with reasons and evidence proved more tightly.

NGUYÊN TẮC 1.14 (Cấu trúc bài nghị luận về truyện) / PRINCIPLE 1.14 (Structure of an essay on a story) – Cấu trúc bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện: (1) mở bài nêu tên truyện, tên tác giả và nhận định chung; (2) tóm tắt vừa đủ để hiểu; (3) phân tích chủ đề và nét nghệ thuật đặc sắc, mỗi ý một đoạn có dẫn chứng; (4) đánh giá giá trị bằng lí lẽ; (5) khẳng định lại giá trị của tác phẩm, không chép lại mở bài.

Structure of an essay analysing and evaluating a story: (1) introduction naming the story, the author and a general judgement; (2) a summary just long enough to follow; (3) analysis of theme and distinctive artistic features, one point per paragraph with evidence; (4) evaluation of value through reasons; (5) reaffirming the work's value, without copying the introduction.



Hình 1.1. Quy trình viết bài nghị luận về truyện

Figure 1.1. Writing process for an essay on a story

Dấu hiệu trong đề <i>Sign in the question</i>	Cách làm <i>Approach</i>	Ví dụ <i>Example</i>
phân tích một chi tiết <i>analyse a detail</i>	gọi tên chi tiết, nêu tác dụng, nối với nhân vật hoặc chủ đề <i>name the detail, state its effect, link it to character or theme</i>	gông xiềng và nét chữ <i>cangue and handwriting</i>
tính cách nhân vật <i>character</i>	đi từ lời giới thiệu, hành động, lời nói, cách người khác nhìn <i>go through introduction, action, speech, others' view</i>	Tử Văn ở phiên xử <i>Tử Văn at the trial</i>
so sánh <i>compare</i>	lập bảng cùng tiêu chí, nhấn vào điểm khác <i>table with shared criteria, stress differences</i>	Trụ Trời và Tê-dê <i>Sky-Pillar God and Theseus</i>
chi tiết kì ảo <i>fantastic detail</i>	giải thích gì, gửi gắm gì, nối chủ đề <i>what it explains, what it carries, link to theme</i>	ngôi mộ bật tung <i>the grave bursting open</i>
nét đặc sắc nghệ thuật <i>distinctive art</i>	chọn một phương diện (chi tiết, từ ngữ, kết cấu) và chứng minh <i>choose one aspect (detail, diction, structure) and prove it</i>	từ Hán Việt trong lời Diêm Vương <i>Sino-Vietnamese diction in the King's speech</i>

Dấu hiệu trong đề <i>Sign in the question</i>	Cách làm <i>Approach</i>	Ví dụ <i>Example</i>
ý kiến cho sẵn <i>a given opinion</i>	giải thích từ khóa trước, chứng minh sau <i>explain the key words first, prove later</i>	chi tiết nhỏ gánh tình huống <i>a small detail carrying the situation</i>
đoạn văn ngắn <i>short paragraph</i>	câu chủ đề có chi tiết, một dẫn chứng, một câu chốt <i>detailed topic sentence, one piece of evidence, one closing sentence</i>	đoạn khoảng 150 chữ <i>about 150 words</i>

Nói giới thiệu một tác phẩm truyện trước lớp, bạn có hai phút. Bố cục: nêu tên truyện, tác giả; một câu về chuyện gì xảy ra; hai điều bạn thấy hay nhất (một về nội dung, một về nghệ thuật) kèm một chi tiết cho mỗi điều; một câu đánh giá. Nói chậm hơn viết, nên mỗi ý chỉ một câu.

To introduce a story to the class you have two minutes. Structure: name the story and author; one sentence on what happens; two things you find best (one about content, one about art) with one detail each; one sentence of judgement. Speech is slower than writing, so give each point one sentence.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bài nghị luận về truyện: mở bài, tóm tắt vừa đủ, phân tích chủ đề, phân tích nghệ thuật, đánh giá. Mỗi ý có dẫn chứng.

Essay on a story: introduction, summary just long enough, theme, art, evaluation. Every point has evidence.

Đến nay con cháu Tử Văn hãy còn, người ta truyền rằng đó là “nhà quan Phán sự”.

(Nguyễn Dữ, Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên)

To this day Tử Văn's descendants remain, and people say that this is the household of the Judge.

(Nguyễn Dữ, The Judge of Tản Viên Temple)

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề so sánh hai nhân vật ở hai thể loại khác nhau. Cái bẫy là chia bài thành hai nửa tách rời, mỗi nửa kể một nhân vật. Cách đúng là dựng bài theo ba tiêu chí chung (cách giữ mình, người nhận ra họ, cái kết) và đi qua cả hai nhân vật ở mỗi tiêu chí.

The question compares two characters from two genres. The trap is to split the essay into two separate halves, each narrating one character. The right way is to build it around three shared criteria (how they keep themselves, who recognises them, the ending) and pass through both characters at each one.

VÍ DỤ 1.10 (Bài nghị luận so sánh hai nhân vật) / EXAMPLE 1.10 (Essay comparing two characters) – Viết bài văn khoảng 700 chữ so sánh cách hai nhân vật Ngô Tử Văn (Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên) và Huân Cao (Chữ người tử tù) giữ phẩm chất của mình khi bị đẩy vào một nơi họ không chọn, từ đó nêu điều mỗi tác giả tin vào.

Write an essay of about 700 words comparing how Ngô Tử Văn (The Judge of Tản Viên Temple) and

Huân Cao (The Condemned Man's Calligraphy) keep their character when pushed into a place they did not choose, and what each author believes in.

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Dàn ý: mở bài nêu hai truyện và điểm chung về cảnh ngộ; thân bài ba phần (cách giữ mình, người nhận ra họ, cái kết gắn thể loại); kết bài nêu nhận định riêng.

Outline: introduction naming both stories and the shared predicament; body in three parts (how they keep themselves, who recognises them, the ending tied to genre); conclusion with your own judgement.

2. Chọn dẫn chứng đã xác minh trong văn bản: Tử Văn kêu to xin biết tội, đề nghị cho người đến đền Tản Viên hỏi; Huân Cao dậm tô nét chữ trong gông xiềng, khuyên quản ngục giữ thiên lương.

Choose evidence checked against the text: Tử Văn cries out to know his offence and asks that someone be sent to Tản Viên Temple; Huân Cao presses his strokes in cangue and shackles and advises the keeper to keep his thiên lương.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Nguyễn Dữ viết bằng chữ Hán về một kẻ sĩ bị giải xuống âm phủ; Nguyễn Tuân viết bằng tiếng Việt về một người tử tù trong nhà ngục. Hai tác giả cách nhau nhiều thế kỉ, hai kiểu truyện khác nhau, nhưng đặt nhân vật vào cùng một cảnh ngộ: bị đưa tới một nơi mà người ngay thẳng không chọn. Tử Văn và Huân Cao giữ mình trong cảnh ngộ ấy theo hai cách, và chỗ khác nhau ấy cho thấy mỗi tác giả tin vào điều gì.

Nguyễn Dữ wrote in classical Chinese about a scholar dragged to the underworld; Nguyễn Tuân wrote in Vietnamese about a condemned man in prison. The two authors are centuries apart and the two kinds of story differ, yet both place the character in one predicament: brought to a place an upright person would not choose. Tử Văn and Huân Cao keep themselves in that predicament in two ways, and the difference shows what each author believes in.

Tử Văn giữ mình bằng lời nói và lí lẽ. Chàng vốn khảng khái, nóng nảy, thấy sự tà gian thì không thể chịu được. Bị gông trói giải qua cây cầu dài, chàng vẫn kêu to rằng mình là kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian và xin được biết tội. Khi Diêm Vương mắng chàng là hàn sĩ hỗn láo, chàng tâu trình đầu đuôi, lời lẽ cứng cỏi. Sức nặng của lời ấy đến từ chỗ chàng đưa ra cách kiểm chứng: xin cho người đến đền Tản Viên hỏi, và nếu sai thì chịu thêm tội nói càn. Sai nhân về tâu, nhất nhất đúng như lời chàng, phiên xử đổi chiều.

Tử Văn keeps himself through speech and reasoning. He is by nature upright and hot-tempered and cannot bear evil and crookedness. Bound in shackles and led across a long bridge, he still cries out that he is an honest scholar of the mortal world and asks to know his offence. When the King of Hell scolds him as an insolent poor scholar, he reports everything from the start in firm words. The weight of his words comes from offering a way to verify them: he asks that someone go to Tản Viên Temple to ask, and if he is wrong he will bear a further penalty for false speech. The envoy returns and reports that all agrees with his words, and the trial turns.

Huân Cao giữ mình bằng việc làm. Cỗ đeo gông, chân vướng xiềng, ông vẫn dậm tô từng nét chữ trên tấm lụa trắng, trong khói thuốc cay mắt của một buồng giam ẩm ướt. Viên quản ngục khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ, thầy thơ lại run run bụng chầu mực. Người nắm chìa khóa nhà tù cúi xuống trước người tù, và Huân Cao không lấy đó làm hủ hê. Ông đỡ quản ngục đứng thẳng dậy, buồn bã khuyên thầy ấy rời chốn này, vì ở đây khó giữ thiên lương. Người tử tù lo cho phần lương thiện của kẻ coi tù: đó là cách giữ mình của một

con người tài hoa.

Huân Cao keeps himself through work. A cangue on his neck, shackles on his feet, he still presses each stroke onto the white silk, in the eye-stinging torch smoke of a damp cell. The prison keeper cringes as he removes the copper coins marking the writing squares, and the clerk carries the ink basin with trembling hands. The holder of the prison keys bows before the prisoner, and Huân Cao takes no triumph in it. He helps the keeper to stand upright and sadly advises him to leave this place, since here it is hard to keep one's thiên lương. The condemned man worries about the goodness in the jailer: that is how a gifted man keeps himself.

Khác biệt này bám vào thể loại. Truyền kì cần thế giới kì ảo để cái đúng có chỗ phân xử: người đọc đi cùng Tử Văn qua cầu dài, qua điện Diêm Vương, qua lồng sắt và ngục Cửu U, mỗi chi tiết là một cách phóng to cuộc đấu giữa chính và tà. Truyện ngắn hiện đại không có những dụng cụ ấy, nên Nguyễn Tuân dồn sức vào một khoảnh khắc và vài chi tiết: ánh đuốc đỏ rực, mùi mực thơm, tấm lụa trắng, chiếc gong. Tử Văn cần một tòa án để thắng; Huân Cao chỉ cần một tấm lụa và một chậu mực.

The difference clings to genre. The legendary tale needs a fantastic world so that right has a place to be judged: the reader goes with Tử Văn across the long bridge, through the King's hall, past the iron cage and the Ninth Hell, each detail a way of enlarging the fight between good and evil. The modern short story has no such instruments, so Nguyễn Tuân concentrates on one moment and a few details: the red glare of torchlight, the scent of ink, the white silk, the cangue. Tử Văn needs a tribunal to win; Huân Cao needs only a piece of silk and a basin of ink.

Hai cách giữ mình dẫn đến hai kiểu kết. Với Tử Văn, thế giới kì ảo có một trật tự công bằng: Diêm Vương phân xử, kẻ gian bị trị, người ngay được đền đáp bằng chức Phán sự và cái tên “nhà quan Phán sự” truyền lại cho con cháu. Lời bình cuối truyện nhắc kẻ sĩ đừng ngại sự cứng cỏi. Với Huân Cao, không có Diêm Vương nào đứng ra. Đoạn truyện trong sách giáo khoa khép lại ở lời quản ngục: “Kẻ mê muội này xin bái lĩnh”. Chiến thắng của cái đẹp và thiên lương diễn ra trong lòng một con người, không có phần thưởng nào đi kèm.

The two ways of keeping oneself lead to two kinds of ending. For Tử Văn, the fantastic world has a fair order: the King of Hell judges, the wrongdoer is punished, the upright man is repaid with the post of Judge and the name “the Judge's household” passed to his descendants. The closing commentary urges scholars not to fear firmness. For Huân Cao no King of Hell steps in. The passage in the textbook closes on the keeper's words: “This foolish man humbly accepts your teaching.” The victory of beauty and goodness takes place inside one human being, with no reward attached.

Đặt hai nhân vật cạnh nhau, điểm chung nằm ở người thứ hai trong mỗi câu chuyện: ông già Thổ công đến tỏ lời mừng và sau đó tiễn cử Tử Văn, viên quản ngục biết trọng người ngay mà cúi đầu bái lĩnh. Một phẩm chất chỉ trọn vẹn khi có người nhận ra nó. Nguyễn Dữ để thế giới thần linh làm việc nhận ra ấy; Nguyễn Tuân để một con người nhỏ bé ngay trong nơi tối tăm làm việc đó. Tôi nghĩ cách thứ hai khó hơn, và vì vậy cái kết của Chữ người tử tù còn đọng lại sau khi gấp sách.

Set the two characters side by side and what they share lies in the second figure of each tale: the old Earth God who comes to offer congratulations and later recommends Tử Văn, the prison keeper who respects uprightness and bows to accept the lesson. A quality is complete only when someone recognises it. Nguyễn Dữ lets the divine world do the recognising; Nguyễn Tuân lets a small human being in the very place of darkness do it. I think the second is harder, which is why the ending of The Condemned Man's Calligraphy lingers after the book is closed. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Bài so sánh ăn điểm khi chỉ ra điểm khác có lí do. Ở đây lí do là thể loại: truyền kì có tòa án âm phủ, truyện ngắn chỉ còn tấm lụa và chậu mực.

A comparison essay scores when it shows a difference with a reason. Here the reason is genre: the legendary tale has an underworld tribunal, the short story only silk and an ink basin.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Lấy chi tiết thuộc truyện này gán cho truyện kia, chẳng hạn nói Huân Cao ra tòa hay Tử Văn viết chữ. Mỗi dẫn chứng phải đứng đúng trong văn bản của nó.

Giving details of one story to the other, for instance saying Huân Cao stood trial or Tử Văn wrote calligraphy. Each piece of evidence must stand in its own text.

1.7. Nghị luận xã hội: trí tưởng tượng và lòng can đảm làm điều đúng – *Social argument essay: imagination and the courage to do right*

Bạn đã bao giờ biết một điều là sai nhưng chưa nói ra, vì sợ cả lớp quay sang nhìn mình? Đó là nơi bài nghị luận về lòng can đảm bắt đầu. Bài nghị luận xã hội không phải là bài kể chuyện bản thân; nó dùng tình huống đời thường để chứng minh một ý chung.

Have you ever known something was wrong but not said it, fearing the whole class would turn to look? That is where an essay on courage begins. A social argument essay is not a memoir; it uses ordinary situations to prove a general idea.

Làm đoạn nghị luận xã hội 200 chữ theo bốn nhịp: nêu ý bằng một câu khẳng định; giải thích từ khóa trong đề; một dẫn chứng (nhân vật trong văn học, thần thoại hoặc tình huống nói rõ là tình huống); câu chốt nêu điều người đọc làm được. Dẫn chứng phải đúng với ý, không kể dài.

Build a 200-word social-argument paragraph in four beats: state the idea in one affirmative sentence; explain the key terms; give one piece of evidence (a literary character, a myth, or a situation clearly stated as hypothetical); close with what readers can do. The evidence must fit the idea and not run long.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “can đảm làm điều đúng”. Từ khóa là hai vế: can đảm (dù sợ vẫn làm) và điều đúng (có chuẩn đúng, không phải liều). Cạm bẫy: kể chuyện bản thân dài, hoặc ca ngợi can đảm chung chung không có chuẩn đúng. Dùng một nhân vật trong chương và một tình huống nói rõ là giả định.

The prompt is about courage in doing right. The key words come in two halves: courage (acting despite fear) and doing right (with a standard of right, not recklessness). The traps: a long personal story, or praising courage in general with no standard of right. Use one character from the stories above and one situation clearly stated as hypothetical.

VÍ DỤ 1.11 (Nghị luận về lòng can đảm) / EXAMPLE 1.11 (Arguing about courage) – Viết đoạn văn khoảng 140 chữ trả lời câu hỏi: can đảm làm điều đúng có nghĩa là không biết sợ không?

Write a paragraph of about 140 words answering: does courage in doing right mean not knowing fear?

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Câu mở: bác ý can đảm là không sợ bằng một lời khẳng định ngược lại.
Opening: reject the idea that courage means no fear with an opposite statement.

2. Dẫn chứng một: Tê-dê tự nguyện đứng vào hàng những người bị đem nộp cho quái vật.

Evidence one: Theseus volunteers to stand among those handed to the monster.

3. Dẫn chứng hai: tình huống nói rõ giả định, một bạn lớp 10 lên tiếng khi cả nhóm cười theo một biệt danh ác ý.

Evidence two: a situation stated as hypothetical, a tenth-grader speaks up when the whole group laughs at a cruel nickname.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Can đảm làm điều đúng không có nghĩa là không biết sợ. Tê-dê tự nguyện đứng vào hàng những người bị đem nộp cho quái vật, và chuyến đi ấy rõ ràng nguy hiểm; điều làm chàng khác mọi người là chàng bước ra trước khi ai đó buộc mình. Thử hình dung một bạn lớp 10 nghe cả nhóm cười theo một biệt danh ác ý đặt cho bạn cùng lớp. Bạn ấy sợ bị cô lập, nhưng vẫn nói: “Đừng gọi thế nữa”. Lời nói ngắn, nhưng cần can đảm, vì phải trả giá bằng sự lẻ loi trong chốc lát. Can đảm vì vậy nằm ở khoảnh khắc ta chọn nói ra điều mình biết là đúng khi im lặng dễ hơn hẳn. Khoảnh khắc ấy nhỏ, nên mỗi ngày đều có cơ hội để luyện.

Courage in doing right does not mean knowing no fear. Theseus volunteers to stand among those handed to the monster, and that journey was plainly dangerous; what set him apart was stepping forward before anyone forced him. Imagine a tenth-grader hearing the whole group laugh at a cruel nickname given to a classmate. This student fears being isolated but still says: “Stop calling him that.” The words are short but need courage, because the price is a moment of loneliness. Courage therefore lies in the instant we choose to say what we know is right when silence would be much easier. That instant is small, so every day offers a chance to practise. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Tình huống giả định phải nói rõ là giả định (“Thử hình dung...”). Đừng viết như thể đó là chuyện có thật vừa xảy ra ở trường.

A hypothetical situation must be signalled as hypothetical (“Imagine...”). Do not write as if it really happened at school.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Lạc đề từ nghị luận sang kể chuyện bản thân: viết ba mươi dòng về lần mình dám đứng lên, rồi quên chứng minh ý chung. Chỉ một câu cá nhân là đủ.

Drifting from argument into a memoir: thirty lines about the time you stood up, then forgetting to prove the general idea. One personal sentence is enough.

Trí tưởng tượng cũng là một đề tài hợp với truyện kể. Đoạn mở thần thoại của người xưa là sản phẩm của trí tưởng tượng gắn với đời sống: họ tưởng tượng thần đắp cột vì họ nhìn thấy núi và biển. Khi viết về trí tưởng tượng, đừng chỉ ca ngợi nó: hãy nói nó giúp con người điều gì (hiểu thế giới, đặt mình vào chỗ người khác, tìm lối ra) và hạn chế ở đâu (khi tách khỏi thực tế).

Imagination is also a theme that suits narrative. The opening stories of early peoples are imagination tied to life: they imagined a god raising a pillar because they saw mountains and the sea. When writing about imagination, do not merely praise it: say what it helps humans do (understand the world, put themselves in another's place, find a way out) and where it falls short (when cut off from reality).

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Cốt truyện	Plot	chuỗi sự kiện của truyện <i>the chain of events</i>
Sự kiện	Event	việc làm đổi hướng truyện <i>an incident that turns the story</i>
Nhân vật	Character	con người, thần hay vật được dựng nên trong truyện <i>a person, god or object built in a story</i>
Tình huống truyện	Story situation	hoàn cảnh buộc nhân vật bộc lộ mình <i>a circumstance forcing characters to reveal themselves</i>
Thần thoại	Myth	truyện cổ về thần linh, giải thích vũ trụ <i>ancient tales of gods explaining the universe</i>
Thần thoại suy nguyên	Origin myth	thần thoại kể nguồn gốc vũ trụ và muôn loài <i>myth about the origin of the universe and living things</i>
Thần thoại sáng tạo	Creation myth	thần thoại kể chinh phục tự nhiên, sáng tạo văn hóa <i>myth of conquering nature and creating culture</i>
Truyền thuyết	Legend	truyện dân gian gắn với lịch sử <i>folk tale tied to history</i>
Truyện truyền kì	Legendary tale (chuanqi)	truyện chữ Hán ghi chuyện kì lạ <i>classical-Chinese tales recording strange events</i>
Yếu tố kì ảo	Fantastic element	chi tiết siêu nhiên trong truyện <i>a supernatural detail in a story</i>
Truyện ngắn	Short story	truyện cỡ nhỏ xoay quanh một tình huống <i>a compact narrative around one situation</i>
Chi tiết nghệ thuật	Artistic detail	chi tiết nhỏ mang nhiều tầng nghĩa <i>a small detail carrying several layers of meaning</i>
Lời bình	Closing commentary	phản bình luận cuối truyện truyền kì <i>the comment at the end of a legendary tale</i>
Từ Hán Việt	Sino-Vietnamese word	từ gốc Hán đọc theo âm Việt <i>word of Chinese origin pronounced in Vietnamese</i>
Yếu tố Hán Việt	Sino-Vietnamese element	thành tố có nghĩa trong từ ghép Hán Việt <i>meaningful part of a Sino-Vietnamese compound</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Sắc thái	Register / nuance	màu sắc biểu cảm của từ <i>the expressive colouring of a word</i>
Nghị luận xã hội	Social argument essay	bài bàn về vấn đề đời sống hoặc tư tưởng <i>essay on a life or ideas issue</i>
Dẫn chứng	Evidence	người, việc, chi tiết dùng để chứng minh <i>people, facts, details used to prove</i>

1.8. Đề tự luyện – Practice questions

Mức 1 – Học sinh giỏi cấp tỉnh – Level 1 – Provincial gifted-student contest

Đề 1.1 / Question 1.1 – Đọc đoạn sau rồi trả lời các câu hỏi (4,0 điểm). Ngày ấy sông chưa có tên. Có một bà thần coi việc mưa, ngày ngày ngồi bên bờ mây, dùng chiếc rá thủng sàng nước xuống đồng. Hạt nước mịn thì thành sương, hạt nước to thì thành mưa rào. Người dưới đồng thấy vậy, bèn gọi bà là Bà Sàng Nước và hằng năm dựng một nếp nhà nhỏ ven ruộng để tạ ơn bà. Câu 1 (0,5 điểm): Chỉ ra hai dấu hiệu cho thấy đây là thần thoại. Câu 2 (1,0 điểm): Truyện thuộc nhóm thần thoại nào? Vì sao? Câu 3 (1,0 điểm): Phân tích tác dụng của chi tiết “chiếc rá thủng sàng nước”. Câu 4 (1,5 điểm): Viết đoạn khoảng 100 chữ nêu điều người xưa gửi gắm vào hình tượng Bà Sàng Nước.

Read the passage and answer the questions (4.0 marks). In those days the river had no name. A goddess in charge of rain sat each day on the edge of the clouds and sifted water down to the fields with a leaky basket. Fine drops became mist, big drops became downpour. The people below called her the Water-Sifting Lady and each year built a small shelter beside the field to thank her. Question 1 (0.5 marks): Name two signs that this is a myth. Question 2 (1.0 mark): Which group of myth is it, and why? Question 3 (1.0 mark): Analyse the effect of the detail “a leaky basket sifting water”. Question 4 (1.5 marks): Write about 100 words on what early people invested in the figure of the Water-Sifting Lady.

Đề 1.2 / Question 1.2 – Viết đoạn văn khoảng 160 chữ phân tích tác dụng của chi tiết sau trong Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên (Nguyễn Dữ) (4,0 điểm): ngôi mộ của tên tướng giặc tự dung bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám.

Write a paragraph of about 160 words analysing the effect of the following detail in The Judge of Tản Viên Temple (Nguyễn Dữ) (4.0 marks): the grave of the enemy commander suddenly bursts open and the bones crumble like bran.

Đề 1.3 / Question 1.3 – Có ý kiến cho rằng: “Can đảm làm điều đúng thường không cần chuyện lớn, chỉ cần một lần không im lặng.” Viết bài văn khoảng 400 chữ nêu suy nghĩ của bạn (8,0 điểm).

Some say: “Courage to do right often needs no great event, only one moment of not staying silent.” Write an essay of about 400 words giving your view (8.0 marks).

Mức 2 – Học sinh giỏi quốc gia – Level 2 – National gifted-student contest

Đề 1.4 / Question 1.4 – Đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi (6,0 điểm). Đoạn kể về Tê-dê sau khi trở thành vua A-ten: “Tê-dê trở thành vua xứ A-ten, vị vua sáng suốt nhất và liêm khiết

nhất. Chàng tuyên bố với dân chúng rằng chàng không muốn cai trị họ.” Câu 1 (1,0 điểm): Đoạn trích thuộc loại truyện nào, vì sao? Câu 2 (1,0 điểm): Hai phẩm chất của Tê-dê nói trong đoạn là gì? Câu 3 (1,5 điểm): So với thần Trụ Trời, nhân vật Tê-dê khác ở điểm nào? Câu 4 (2,5 điểm): Viết đoạn khoảng 120 chữ nêu điều người Hy Lạp gửi vào hình tượng người anh hùng này.

Read the passage and answer the questions (6.0 marks). The passage tells of Theseus after he becomes king of Athens: “Theseus became king of Athens, the wisest and most incorruptible king. He declared to the people that he did not wish to rule them.” Question 1 (1.0 mark): What kind of story is this and why? Question 2 (1.0 mark): What are two qualities of Theseus named in the passage? Question 3 (1.5 marks): How does Theseus differ from the Sky-Pillar God? Question 4 (2.5 marks): Write about 120 words on what the Greeks invested in this hero.

Đề 1.5 / Question 1.5 – Có ý kiến cho rằng: “Một chi tiết nhỏ, đặt đúng chỗ, có thể gánh cả tình huống của truyện.” Từ chi tiết thoi mực thơm và chậu mực trong Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân), bàn luận về ý kiến trên bằng bài văn khoảng 500 chữ (8,0 điểm).

Some say: “A small detail, set in the right place, can carry the whole situation of a story.” From the detail of the fragrant ink stick and ink basin in The Condemned Man's Calligraphy (Nguyễn Tuân), discuss this view in an essay of about 500 words (8.0 marks).

Đề 1.6 / Question 1.6 – So sánh phẩm chất “dám đứng ra” ở Tê-dê (Tê-dê, thần thoại Hy Lạp) và Ngô Tử Văn (Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên, Nguyễn Dữ). Viết bài văn khoảng 600 chữ (12,0 điểm).

Compare the quality of “daring to step forward” in Theseus (Theseus, Greek myth) and Ngô Tử Văn (The Judge of Tản Viên Temple, Nguyễn Dữ). Write an essay of about 600 words (12.0 marks).

Mức 3 – Chuyên sâu: lí luận và nghiên cứu – Level 3 – Advanced: theory and research

Đề 1.7 / Question 1.7 – Có ý kiến cho rằng: “Yếu tố kì ảo chỉ có sức sống khi nó dẫn người đọc trở về với đời thường.” Từ Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên (Nguyễn Dữ), bàn luận ý kiến trên bằng bài văn khoảng 600 chữ (12,0 điểm).

Some say: “Fantastic elements have life only when they lead the reader back to ordinary life.” From The Judge of Tản Viên Temple (Nguyễn Dữ), discuss this view in an essay of about 600 words (12.0 marks).

Đề 1.8 / Question 1.8 – Lập đề cương nghiên cứu nhỏ (8,0 điểm): so sánh cách dùng từ Hán Việt trong hai đoạn trích Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên (Nguyễn Dữ) và Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân). Nêu câu hỏi nghiên cứu, cách thu thập ngữ liệu, cách phân loại, bảng mẫu và dự kiến kết luận.

Draft a small research outline (8.0 marks): compare the use of Sino-Vietnamese words in the extracts from The Judge of Tản Viên Temple (Nguyễn Dữ) and The Condemned Man's Calligraphy (Nguyễn Tuân). State the research question, how to collect material, how to classify, a sample table and the expected conclusion.

Đề 1.9 / Question 1.9 – Có ý kiến cho rằng: “Truyện ngắn không cần nhiều biến cố, chỉ cần một tình huống đủ chặt.” Bằng Chữ người tử tù (Nguyễn Tuân), có đối chiếu với Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên (Nguyễn Dữ), bàn luận về ý kiến trên bằng bài văn khoảng 700 chữ (12,0 điểm).

Some say: “A short story needs few events, only a situation tight enough.” Using The Condemned Man's Calligraphy (Nguyễn Tuân), with reference to The Judge of Tản Viên Temple (Nguyễn Dữ), discuss this view in an essay of about 700 words (12.0 marks).

1.9. Đáp án và hướng dẫn chấm bài tự luyện – Answers and marking guide

Đề 1.1 – Question 1.1

Phân tích đề: bài đọc hiểu bốn câu, chấm theo từng câu; câu 4 là đoạn văn ngắn có thang điểm riêng. Mỗi câu trả lời phải bám vào chi tiết có trong đoạn, không kể lại cả đoạn.

Task analysis: a four-question reading comprehension marked per question; question 4 is a short paragraph with its own marks. Each answer must rest on details in the passage, not retell it all.

- Câu 1 (0,5 điểm): nhân vật là một vị thần coi việc mưa; thời gian phiếm chỉ (“ngày ấy”); không gian là bờ mây và đồng. Nêu đúng hai dấu hiệu là đủ điểm.
Question 1 (0.5 marks): the figure is a god in charge of rain; time is unspecific (“in those days”); space is the edge of the clouds and the fields. Two correct signs earn full marks.
- Câu 2 (1,0 điểm): thần thoại suy nguyên (0,5 điểm) vì truyện giải thích hiện tượng tự nhiên là mưa và sương (0,5 điểm).
Question 2 (1.0 mark): an origin myth (0.5) because the tale explains natural phenomena, rain and mist (0.5).
- Câu 3 (1,0 điểm): chi tiết lạ (rá thủng mà vẫn sàng nước) giải thích vì sao nước rơi thành giọt nhỏ khác nhau (0,5 điểm); đồng thời cho thấy cách người xưa lấy đồ vật quen thuộc của đời sống làm thước đo cho chuyện thần linh (0,5 điểm).
Question 3 (1.0 mark): the odd detail (a leaky basket that still sifts water) explains why water falls in drops of different sizes (0.5); it also shows early people measuring divine matters with familiar household objects (0.5).
- Câu 4 (1,5 điểm): ý 1 (0,5 điểm) niềm biết ơn với mưa, thứ nuôi đồng ruộng; ý 2 (0,5 điểm) mong muốn mưa thuận gió hòa nên họ gọi tên và dựng nơi tạ ơn; ý 3 (0,5 điểm) diễn đạt đúng đoạn văn, không kể lại.
Question 4 (1.5 marks): point 1 (0.5) gratitude for rain, which feeds the fields; point 2 (0.5) the wish for favourable weather, so they name her and build a place of thanks; point 3 (0.5) correct paragraph writing, no retelling.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Người xưa gửi vào Bà Sàng Nước lòng biết ơn đối với mưa. Mưa là thứ quyết định mùa màng, nên họ không dừng ở việc nói về nó, họ dựng cho nó một nhân vật có thể gọi tên. Việc cả làng dựng nếp nhà nhỏ ven ruộng để tạ ơn cho thấy niềm tin: nếu mình nhớ ơn thì trời sẽ thuận. Chiếc rá thủng của bà vừa lạ vừa gần gũi, vì nó là đồ vật mà người làm ruộng nào cũng quen. Thần thoại vì vậy kể chuyện thần nhưng chứa nỗi lo và ước mong của người: lo mất mùa, mong được che chở.

Early people invested in the Water-Sifting Lady gratitude for rain. Rain decides the harvest, so they gave it a figure with a name. The villagers building a small shelter beside the field to give thanks shows a belief: if we remember, heaven will be kind. Her leaky basket is both strange and familiar, an object every farmer knows. Myth therefore tells of gods while holding human worry and wish: fear of a bad harvest, the wish for shelter. ■

Đề 1.2 – Question 1.2

Còn ngôi mộ của tên tướng giặc kia thì tự dưng thấy bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám vậy.

(Nguyễn Dữ, Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên)

As for the grave of that enemy commander, it was seen to burst open of its own accord, and the bones crumbled like bran.

(Nguyễn Dữ, *The Judge of Tản Viên Temple*)

Phân tích đề: đề chỉ một chi tiết ở cuối truyện. Từ khóa: tác dụng. Chi tiết có hai mặt: mặt kì ảo (mộ tự bật tung) và mặt đời thường (dân làng dựng lại đền ngay trước đó). Cần nêu chi tiết ấy khép lại cuộc đấu giữa Tử Văn và tên tướng giặc.

Task analysis: the question names one detail at the end of the story. Key word: effect. The detail has two faces: the fantastic (the grave bursting by itself) and the everyday (villagers rebuilding the temple just before). Say how it closes the contest between Tử Văn and the enemy commander.

- Câu mở đoạn nêu kết luận về tác dụng (1,0 điểm): chi tiết đóng vòng cho cuộc đấu thiện – ác.
Opening sentence stating the effect (1.0 mark): the detail closes the circle of the good-evil contest.
- Chỉ ra chi tiết cụ thể và đặt vào vị trí của nó (1,0 điểm): sau khi người làng dựng lại đền, mộ tên tướng giặc bị bật tung, hài cốt tan ra như cám.
Identify the detail and its position (1.0 mark): after the villagers rebuild the temple, the commander's grave bursts and his bones crumble.
- Phân tích tác dụng (1,5 điểm): công lý được thể hiện bằng hình ảnh nhìn thấy được; cái ác bị phá tận gốc ngay nơi gây họa.
Analysis of the effect (1.5 marks): justice is shown in a visible image; evil is destroyed to the root where it did harm.
- Diễn đạt và hình thức đoạn văn (0,5 điểm).
Expression and paragraph form (0.5 marks).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Chi tiết ngôi mộ tên tướng giặc tự bật tung, hài cốt tan ra như cám, khép lại cuộc đấu giữa Tử Văn và kẻ làm yêu làm quái bằng một hình ảnh người đọc nhìn thấy được. Ở phần trước, công lý được thực thi trong cõi âm: Diêm Vương xét xử, kẻ gian bị bỏ vào ngục. Nhưng cõi âm thì ai cũng phải tin mới thấy, nên Nguyễn Dữ đề thêm một chi tiết nằm ngay giữa đời thường, nơi dân làng chứng kiến. Cái mộ nứt toác là bằng chứng nhìn bằng mắt, và nó xảy ra sau khi họ dựng lại đền, nghĩa là sau khi người sống đã làm phần việc của mình. Cái ác bị phá tận gốc, đúng nơi nó từng gây tai họa. Chi tiết kì ảo ở đây vì vậy làm cho cái thắng của chính nghĩa trở nên hữu hình.

The detail of the enemy commander's grave bursting open, the bones crumbling like bran, closes the contest between Tử Văn and the one who played ghost and monster with an image the reader can see. Earlier, justice was carried out in the underworld: the King of Hell judged and the wrongdoer was cast into prison. But the underworld must be believed before it is seen, so Nguyễn Dữ adds a detail set in everyday life, where villagers witness it. The cracked grave is proof to the eye, and it happens after they rebuild the temple, that is, after the living have done their part. Evil is destroyed to its root, in the very place where it once did harm. The fantastic detail thus makes the victory of right tangible. ■

Đề 1.3 – Question 1.3

Phân tích đề: đề cho một ý kiến có hai vế: can đảm không cần chuyện lớn và chỉ cần một lần không im lặng. Từ khóa: “không im lặng”. Cần bàn cả mặt đúng lẫn giới hạn: một lần chưa đủ nếu không đi cùng sự kiên trì. Chú ý chuẩn đúng, không để can đảm biến thành liều.

Task analysis: the claim has two halves: courage needs no great event, and only one moment of not staying silent. Key phrase: not staying silent. Discuss both its truth and its limit: one moment is not enough without persistence. Keep a standard of right so that courage does not become recklessness.

- Mở bài (1,0 điểm): dẫn vấn đề, trích ý kiến, nêu quan điểm tán thành có điều kiện.
Introduction (1.0 mark): lead in, cite the claim, state a conditional agreement.
- Giải thích (1,5 điểm): can đảm làm điều đúng là dù sợ vẫn làm theo lẽ phải; “không im lặng” là lên tiếng, hành động đúng lúc.
Explanation (1.5 marks): courage in doing right is acting on what is right despite fear; “not staying silent” is speaking or acting at the right moment.
- Bàn luận ủng hộ (2,0 điểm): Tê-dê bước ra tự nguyện; Tử Văn kêu xin biết tội khi bị giải đi; hai dẫn chứng đều bắt đầu từ một khoảnh khắc chọn lên tiếng.
Supporting discussion (2.0 marks): Theseus steps forward; Tử Văn cries out to know his offence when led away; both begin with a moment of choosing to speak.
- Bàn luận giới hạn (1,5 điểm): một lần chưa đủ nếu sau đó lùi; can đảm cần kiểm tra điều đúng; cần cân nhắc cách nói để không làm tổn thương.
Limits (1.5 marks): one moment is not enough if one retreats afterwards; courage needs a check on what is right; weigh how to speak so as not to hurt.
- Bài học và kết (1,0 điểm); hình thức, chính tả, diễn đạt (1,0 điểm).
Lesson and conclusion (1.0 mark); form, spelling and expression (1.0 mark).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Có những việc chỉ cần một câu nói. Câu nói ấy khó vì nó đến vào lúc im lặng là lựa chọn dễ hơn. Ý kiến trên đúng ở chỗ nó gỡ lòng can đảm ra khỏi những cảnh lớn lao: không phải lúc nào cũng có quái vật hay phiên tòa để ta chứng tỏ mình. Tê-dê bước ra làm một trong những người bị đem nộp, Tử Văn kêu to xin được biết tội giữa điện Diêm Vương; hai nhân vật đều bắt đầu từ một khoảnh khắc chọn lên tiếng. Nhưng một lần chưa đủ nếu ta lùi ngay sau đó, và can đảm cần có chuẩn đúng đi cùng, nếu không nó chỉ là liều. Vậy nên điều đáng tập là thói quen nhỏ: nói đúng lúc, nói có lí, và ở lại với điều mình đã nói.

Some deeds need only a sentence. That sentence is hard because it comes when silence is the easier choice. The claim is right in freeing courage from grand scenes: there is not always a monster or a tribunal in which to prove ourselves. Theseus steps forward as one of those handed over, Tử Văn cries out to know his offence in the King's hall; both begin from a moment of choosing to speak. But one moment is not enough if we retreat straight after, and courage needs a standard of right beside it, or it is only recklessness. So what is worth practising is a small habit: speaking at the right moment, speaking with reason, and staying with what we have said. ■

Đề 1.4 – Question 1.4

Phân tích đề: đoạn trích ngắn, bốn câu tăng dần độ khó. Câu 3 là so sánh hai nhân vật, cần có điểm khác lấy từ hai văn bản. Câu 4 yêu cầu đoạn văn, nhìn xa hơn câu chữ.

Task analysis: a short passage, four questions rising in difficulty. Question 3 is a comparison of two figures and needs differences drawn from both texts. Question 4 asks for a paragraph and looks beyond the words.

- Câu 1 (1,0 điểm): thần thoại Hy Lạp (0,5 điểm), vì nhân vật là anh hùng gắn với thành bang A-tên và có sự kiện phi thường (0,5 điểm).
Question 1 (1.0 mark): Greek myth (0.5) because the figure is a hero tied to the city of Athens with extraordinary events (0.5).
- Câu 2 (1,0 điểm): sáng suốt (0,5 điểm); liêm khiết (0,5 điểm).
Question 2 (1.0 mark): wise (0.5); incorruptible (0.5).
- Câu 3 (1,5 điểm): thần Trụ Trời dựng nên thế giới và không có dân chúng (0,5 điểm); Tê-dê làm vua trong một thành bang đã có dân và còn từ bỏ quyền cai trị (0,5 điểm); một bên mơ làm chủ thiên nhiên, một bên mơ một xã hội công bằng (0,5 điểm).
Question 3 (1.5 marks): the Sky-Pillar God builds the world and has no people (0.5); Theseus rules a city that already has people and even gives up rule (0.5); one dreams of mastering nature, the other of a fair society (0.5).
- Câu 4 (2,5 điểm): câu mở nêu điều gửi gắm (0,5 điểm); dẫn chứng tuyên bố không muốn cai trị (0,5 điểm) và việc tự nguyện làm nạn nhân (0,5 điểm); lập luận nối hai chi tiết (0,5 điểm); diễn đạt (0,5 điểm).
Question 4 (2.5 marks): opening sentence stating what is invested (0.5); evidence of the declaration not to rule (0.5) and volunteering as a victim (0.5); reasoning linking the two details (0.5); expression (0.5).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Người Hy Lạp gửi vào Tê-dê hình mẫu của một người mạnh biết dùng sức mạnh vì người khác. Chàng tự nguyện đứng vào hàng những người bị đem nộp cho quái vật, tức là đặt mình vào nơi nguy hiểm trước. Khi đã làm vua, chàng lại tuyên bố với dân chúng rằng chàng không muốn cai trị họ. Hai chi tiết nói cùng một điều: người anh hùng đo mình bằng việc chàng làm cho người khác. Qua đó, người Hy Lạp kể về một vị vua giỏi và nói điều họ mong ở người đứng đầu: sáng suốt, liêm khiết và biết từ bỏ phần quyền mà lẽ ra mình có thể giữ.

The Greeks invested in Theseus a model of a strong man who uses strength for others. He volunteers to stand among those handed to the monster, putting himself first in danger. Once king, he declares to the people that he does not wish to rule them. Both details say the same thing: the hero measures himself by what he does for others. Through them the Greeks describe what they hope for in a leader: wise, incorruptible and willing to give up the power he could keep. ■

Đề 1.5 – Question 1.5

Thoi mực, thầy mua ở đâu tốt và thơm quá.

Thầy có thấy mùi thơm ở chậu mực bốc lên không?

(Nguyễn Tuân, Chữ người tử tù)

The ink stick, where did you buy it? It is so good and fragrant.

Do you notice the fragrance rising from the ink basin?

(Nguyễn Tuân, *The Condemned Man's Calligraphy*)

Phân tích đề: đề cho một ý kiến về chi tiết nhỏ, rồi chỉ định chi tiết (mùi mực thơm). Bài phải đi từ giải thích ý kiến sang chứng minh bằng chi tiết ấy. Cần nối chi tiết với tình huống truyện: người giữ tù cúi trước người bị giam giữa nơi nhem nhuốc. Lưu ý: không phân tích cả cảnh cho chữ.

Task analysis: the question gives a view about small details, then names the detail (the fragrant ink). The essay moves from explaining the view to proving it through that detail. Link the detail to the story situation: the jailer bows to the jailed in a squalid place. Note: do not analyse the whole calligraphy scene.

- Mở bài (0,5 điểm): dẫn vấn đề, nêu ý kiến, giới thiệu truyện và chi tiết.
Introduction (0.5 marks): lead in, state the view, introduce the story and detail.
- Giải thích (1,0 điểm): chi tiết nhỏ là gì trong truyện ngắn; “gánh tình huống” nghĩa là chi tiết khiến mâu thuẫn của hoàn cảnh hiện ra.
Explanation (1.0 mark): what a small detail is in a short story; “carrying the situation” means the detail makes the circumstance's conflict visible.
- Chứng minh (3,5 điểm): Huân Cao khen mực thơm giữa buồng giam ẩm ướt, nhem nhuốc (1,0 điểm); câu hỏi “thầy có thấy mùi thơm” thể hiện lời khuyên đi liền với sự trân trọng cái đẹp (1,0 điểm); mùi thơm đối lập với không gian xấu, báo hiệu lời khuyên giữ thiên lương (1,5 điểm).
Proof (3.5 marks): Huân Cao praises the fragrant ink in a damp, squalid cell (1.0); the question whether the keeper notices the fragrance shows advice joined to reverence for beauty (1.0); fragrance set against the foul place foreshadows the advice to keep thiên lương (1.5).
- Bàn luận mở rộng (1,5 điểm): chi tiết nhỏ chỉ gánh được tình huống khi có xung quanh các chi tiết khác (gông, đuốc, lụa trắng); nếu đứng một mình thì không đủ.
Wider discussion (1.5 marks): a small detail carries the situation only when other details surround it (cangue, torch, white silk); standing alone it is not enough.
- Kết bài (0,5 điểm); diễn đạt, chính tả (1,0 điểm).
Conclusion (0.5 marks); expression and spelling (1.0 mark).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Chi tiết mùi mực thơm đáng chú ý vì nó nằm ở nơi ít ai ngờ: một buồng giam tối chật, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện. Huân Cao khen thoi mực tốt và thơm, rồi hỏi quản ngục có thấy mùi thơm bốc lên không. Người sắp bị xử tử mà còn dừng lại ở mùi mực. Chỉ cần câu hỏi ấy, ta đã thấy ông thuộc về một thế giới khác với nơi giam mình: thế giới của cái đẹp. Đặt cạnh nhà ngục nhem nhuốc, mùi thơm làm nổi lên cái đối lập lớn của truyện, giữa cái đẹp và nơi vẩn đục. Và chính vì thế lời khuyên theo sau, rằng

ở đây khó giữ thiên lương, trở nên có trọng lượng. Ý kiến nêu ở đề đúng, nhưng cần thêm một điều kiện: chi tiết ấy gánh được tình huống vì có gong, đuốc, lụa trắng đứng quanh nó. Một mình, mùi mực chỉ là mùi mực.

The fragrance of the ink is striking because it sits where few expect it: a dark, cramped, damp cell with walls thick with cobwebs. Huân Cao praises the good, fragrant ink stick, then asks the keeper whether he notices the fragrance rising. A man about to be executed still pauses over the scent of ink. That question alone shows he belongs to a world other than the place that holds him: the world of beauty. Set beside the foul prison, the scent raises the story's great contrast between beauty and a clouded place. And for that very reason the advice that follows, that here it is hard to keep one's thiên lương, carries weight. The claim in the question is right, but needs a condition: the detail carries the situation because the cangue, torch and white silk stand round it. Alone, the scent of ink is just ink. ■

Đề 1.6 – Question 1.6

Phân tích đề: so sánh hai nhân vật từ hai thể loại. Từ khóa: “dám đứng ra”. Cần ba tiêu chí chung: hoàn cảnh buộc phải đứng ra, cách đứng ra, cái đứng ra mang lại. Điểm khác cần có lí do thể loại: thần thoại anh hùng ca ngợi hành động, truyền kì đề cao lí lẽ của kẻ sĩ.

Task analysis: compare two figures from two genres. Key phrase: daring to step forward. Use three shared criteria: the circumstance forcing them forward, how they step forward, what it brings. The differences need a genre reason: hero myth praises action, the legendary tale elevates the scholar's reasoning.

- Mở bài (1,0 điểm): dẫn dắt, giới thiệu hai tác phẩm và nêu điểm chung, điểm khác.
Introduction (1.0 mark): lead-in, introduce both works, name the similarity and difference.
- Hoàn cảnh (2,0 điểm): Tê-dê đến A-ten khi sắp đến ngày giao nộp thanh niên cho quái vật; Tử Văn thấy sự tà gian thì không thể chịu được và đốt đền tên tướng giặc.
Circumstance (2.0 marks): Theseus arrives in Athens as the day approaches to hand young people to the monster; Tử Văn cannot bear evil and burns the enemy commander's temple.
- Cách đứng ra (3,0 điểm): Tê-dê tự nguyện làm nạn nhân và đi vào Mê cung (1,5 điểm); Tử Văn đứng ra bằng lời nói, đề nghị kiểm chứng ở đền Tản Viên (1,5 điểm).
How they step forward (3.0 marks): Theseus volunteers as a victim and enters the Labyrinth (1.5); Tử Văn steps forward through words, proposing verification at Tản Viên Temple (1.5).
- Điều mang lại (2,0 điểm): Tê-dê cứu nhiều người và trở thành vua sáng suốt; Tử Văn được làm Phán sự và truyền tiếng tốt cho con cháu.
What it brings (2.0 marks): Theseus saves many and becomes a wise king; Tử Văn becomes Judge and passes a good name to descendants.
- Điểm khác do thể loại (2,0 điểm); kết bài (1,0 điểm); diễn đạt (1,0 điểm).
Difference due to genre (2.0 marks); conclusion (1.0 mark); expression (1.0 mark).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Tê-dê và Tử Văn cùng đứng ra, nhưng đứng ra bằng hai thứ khác nhau. Tê-dê dùng cơ thể và sự tự nguyện. Khi A-ten sắp đến ngày phải nộp thanh niên cho quái vật Mi-nô-tơ, chàng bước ra làm một trong số họ, rồi vào Mê cung, nhờ cuộn chỉ của A-ri-an mà tìm được đường ra. Chàng không cãi lí với ai; chàng làm. Tử Văn thì không có quái vật để đánh, chàng có một phiên tòa. Bị giải xuống âm phủ, chàng kêu to xin biết tội, rồi đề nghị Diêm Vương cho người đến đền Tản Viên hỏi chứng thực. Sức mạnh của

chàng là lí lẽ có thể kiểm chứng. Sự khác nhau ấy bắt nguồn từ thể loại: thần thoại anh hùng ca ngợi hành động trước hiểm nguy, truyện truyền kì đề cao kẻ sĩ dám nói và dám đặt lời mình lên bàn cân của sự thật. Nhưng sau cùng cả hai đều dừng ở một điểm chung: không ai bắt họ phải đứng ra, họ chọn. Cái giá của việc chọn ấy là nguy hiểm, và phần thưởng không đến ngay.

Theseus and Tử Văn both step forward, but with two different things. Theseus uses body and volunteering. When Athens nears the day it must hand young people to the Minotaur, he steps out to be one of them, then enters the Labyrinth and finds the way out thanks to Ariadne's thread. He argues with no one; he acts. Tử Văn has no monster to fight, he has a trial. Dragged to the underworld, he cries out to know his offence, then asks the King of Hell to send someone to Tản Viên Temple to confirm. His strength is reasoning that can be verified. The difference springs from genre: hero myth praises action before danger, the legendary tale elevates the scholar who dares to speak and to put his words on the scales of truth. In the end, though, both stop at one shared point: no one forced them forward, they chose. The price of that choice is danger, and the reward does not come at once. ■

Đề 1.7 – Question 1.7

Phân tích đề: đây là đề lí luận gắn với một truyện. Từ khóa: kì ảo, sức sống, trở về với đời thường. Bài phải giải thích từng từ khóa, chứng minh bằng ít nhất ba chi tiết trong truyện (phiên xử âm phủ, ngôi mộ bật tung, người làng dựng lại đền), rồi bàn luận giới hạn: kì ảo cũng có sức sống ở thần thoại, nơi không cần trở về đời thường.

Task analysis: a theory question tied to one story. Key words: fantastic, life, return to ordinary life. Explain each key word, prove with at least three details from the story (the underworld trial, the grave bursting, villagers rebuilding the temple), then discuss the limit: fantastic elements also live in myth, which does not need to return to ordinary life.

- Mở bài (1,0 điểm): dẫn vấn đề, nêu ý kiến, giới thiệu truyện.
Introduction (1.0 mark): lead-in, state the view, introduce the story.
- Giải thích (2,0 điểm): kì ảo là gì (thần, ma, âm phủ); trở về đời thường là mối nối giữa chuyện lạ và con người, xã hội thật.
Explanation (2.0 marks): what the fantastic is (gods, ghosts, underworld); returning to ordinary life is the link between the strange tale and real people and society.
- Chứng minh (4,0 điểm): thế giới âm phủ vận hành như một phiên tòa với kiện cáo, chứng cứ, người kiểm chứng (1,5 điểm); sau phiên tòa, Tử Văn tỉnh lại, người làng dựng đền, mộ bật tung (1,5 điểm); kết truyện là tên gọi “nhà quan Phán sự” của người đời (1,0 điểm).
Proof (4.0 marks): the underworld runs like a trial with suits, evidence and verification (1.5); after the trial Tử Văn revives, villagers rebuild the temple, the grave bursts (1.5); the ending is the people's name “the Judge's household” (1.0).
- Bàn luận (2,0 điểm): ý kiến đúng với truyện truyền kì; với thần thoại, kì ảo là chính thế giới, không cần quay về, nhưng vẫn giải thích đời thường. Vì vậy ý kiến đúng có điều kiện.
Discussion (2.0 marks): the view fits the legendary tale; in myth the fantastic is the world itself and does not need to return, yet still explains ordinary life. So the view holds conditionally.

- Kết bài (1,0 điểm); diễn đạt, chính tả (2,0 điểm).
Conclusion (1.0 mark); expression and spelling (2.0 marks).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ý kiến trên nói đúng một điều đáng nhớ về truyện truyền kì: kì ảo ở đây là chiếc gương soi lại đời thường. Hãy nhìn phiên xử dưới âm phủ. Có kiện cáo, có lời tau trình, có người được sai đến đền Tản Viên để lấy chứng thực, và chỉ khi lời của Tử Văn được kiểm chứng thì Diêm Vương mới xoay chiều. Cõi âm vận hành như một công đường, nên người đọc thấy ở đó bóng dáng việc xét xử mà họ biết. Rồi truyện không dừng ở cõi âm: Tử Văn tỉnh lại, người làng dựng lại đền, ngôi mộ tên tướng giặc bật tung. Kì ảo được đưa về đúng nơi nó khởi sinh. Cuối cùng, người đời còn gọi nhà chàng là “nhà quan Phán sự”: một cái tên của đời sống. Nhưng kì ảo trong thần thoại lại sống theo cách khác, nó là chính thể giới và không cần quay về. Vì thế ý kiến ở đề đúng với truyện kì, cần giữ phạm vi ấy.

The claim says one memorable truth about the legendary tale: the fantastic here is a mirror turned back on ordinary life. Look at the underworld trial. There are suits, statements, an envoy sent to Tản Viên Temple for confirmation, and only when Tử Văn's words are verified does the King of Hell change course. The underworld runs like a courtroom, so readers see in it the shape of the judging they know. Then the story does not stop in the underworld: Tử Văn revives, villagers rebuild the temple, the enemy commander's grave bursts. The fantastic is returned to the place where it began. Finally people still call his household “the Judge's household”: a name from real life. But the fantastic in myth lives differently, it is the world itself and need not return. So the claim holds for the legendary tale, and its scope should be kept. ■

Đề 1.8 – Question 1.8

Phân tích đề: đây là đề kĩ năng nghiên cứu. Cần đủ bốn phần có thang điểm: câu hỏi, thu thập, phân loại, bảng mẫu. Không được nêu con số khi chưa đếm; bảng mẫu chỉ điền các từ có thật trong đoạn.

Task analysis: a research-skills question. It needs four marked parts: question, collection, classification, sample table. Give no numbers before counting; the sample table lists only words that really occur in the extracts.

- Câu hỏi nghiên cứu (1,5 điểm): từ Hán Việt xuất hiện ở đâu và làm việc gì trong lời nhân vật, lời người kể ở hai đoạn trích?
Research question (1.5 marks): where do Sino-Vietnamese words appear and what work do they do in characters' speech and the narrator's voice in the two extracts?
- Thu thập ngữ liệu (2,0 điểm): đọc hai đoạn trích trong sách giáo khoa, gạch mọi từ Hán Việt; ghi từng từ kèm câu chứa nó và người nói (người kể hay nhân vật nào). Dùng chú thích SGK để kiểm nghĩa.
Collecting material (2.0 marks): read the two textbook extracts, underline every Sino-Vietnamese word; record each with its sentence and speaker (narrator or which character). Use the textbook notes to check meaning.
- Phân loại (2,0 điểm): theo người nói (người kể, nhân vật); theo sắc thái (trang trọng, cổ kính, trung tính); theo chức năng (xưng hô, chỉ phẩm chất, chỉ nơi chốn).
Classification (2.0 marks): by speaker (narrator, character); by register (formal, archaic, neutral); by function (address, quality, place).

- Bảng mẫu (1,5 điểm): cột từ, nguồn, người nói, sắc thái. Hàng mẫu: cương trực (Nguyễn Dữ, người kể); hàn sĩ (Nguyễn Dữ, Diêm Vương); trung thuần, lẫm liệt (Nguyễn Dữ, Diêm Vương); thiên lương (Nguyễn Tuân, Huân Cao).

Sample table (1.5 marks): columns word, source, speaker, register. Sample rows: cương trực (Nguyễn Dữ, narrator); hàn sĩ (Nguyễn Dữ, King of Hell); trung thuần, lẫm liệt (Nguyễn Dữ, King of Hell); thiên lương (Nguyễn Tuân, Huân Cao).

- Dự kiến kết luận có điều kiện (1,0 điểm): kết luận chỉ đưa ra sau khi đếm xong; giả thuyết là từ Hán Việt tập trung ở lời người có quyền hoặc ở nhân vật mang khí chất nho nhã.

Provisional conclusion with conditions (1.0 mark): conclusions only after counting; the hypothesis is that Sino-Vietnamese words cluster in the speech of those with authority or of characters of scholarly bearing.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Câu hỏi nghiên cứu: trong hai đoạn trích, từ Hán Việt do ai nói ra và nhằm tạo hiệu quả gì? Tôi sẽ đọc từng đoạn, gạch từ Hán Việt, ghi vào bảng bốn cột: từ, tác phẩm, người nói, sắc thái. Dòng đầu của bảng là các từ có thật: cương trực, hàn sĩ, trung thuần, lẫm liệt trong Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên; thiên lương trong lời Huân Cao ở Chữ người tử tù. Sau khi đếm xong, tôi mới so sánh tần suất theo người nói. Giả thuyết ban đầu: ở Nguyễn Dữ, từ Hán Việt tập trung trong lời người có quyền xét xử; ở Nguyễn Tuân, chúng xuất hiện ở nhân vật mang khí chất nho nhã. Giả thuyết ấy chỉ được giữ nếu bảng đếm xác nhận.

Research question: in the two extracts, who speaks Sino-Vietnamese words and to what effect? I will read each extract, underline the words and record them in a four-column table: word, work, speaker, register. The first rows are words that really occur: cương trực, hàn sĩ, trung thuần, lẫm liệt in The Judge of Tản Viên Temple; thiên lương in Huân Cao's speech in The Condemned Man's Calligraphy. Only after counting will I compare frequency by speaker. Starting hypothesis: in Nguyễn Dữ, Sino-Vietnamese words cluster in the speech of those with power to judge; in Nguyễn Tuân they appear in a character of scholarly bearing. The hypothesis stays only if the count confirms it. ■

Đề 1.9 – Question 1.9

Phân tích đề: đề lí luận về thể loại, có hai tác phẩm: một để chứng minh (Chữ người tử tù), một để đối chiếu (Tản Viên). Từ khóa: ít biến cố, tình huống đủ chặt. Chữ người tử tù xoay quanh một tình huống (người giữ ngục trọng người tù), còn Tản Viên có chuỗi sự kiện dài: đốt đền, bị kiện, xuống âm phủ, phiên xử, sống lại, dựng đền. Hai thể loại có yêu cầu khác nhau, nhưng ý kiến chỉ nói về truyện ngắn.

Task analysis: a theory question on genre with two works: one to prove (The Condemned Man's Calligraphy), one for contrast (Tản Viên). Key words: few events, a tight situation. The Condemned Man's Calligraphy turns on one situation (a jailer respecting a prisoner), whereas Tản Viên has a long chain: burning the temple, being sued, the descent, the trial, revival, rebuilding. The two genres make different demands, but the claim concerns the short story only.

- Mở bài (1,0 điểm): dẫn vấn đề, nêu ý kiến, giới thiệu hai truyện.

Introduction (1.0 mark): lead-in, the view, the two stories.

- Giải thích (2,0 điểm): biến cố là sự kiện làm cốt truyện đổi hướng; tình huống đủ chặt là hoàn cảnh ép nhân vật bộc lộ, trong đó mọi chi tiết xoay quanh.

Explanation (2.0 marks): an event turns the plot; a tight situation is a circumstance forcing characters to reveal themselves, around which all details turn.

- Chứng minh bằng Chữ người tử tù (4,0 điểm): tình huống là viên quản ngục, người nắm quyền với tử tù, lại là kẻ đi xin chữ và biết trọng người ngay (1,5 điểm); mọi chi tiết xoay quanh tình huống ấy: gông xiềng và nét chữ, khúm núm và đỉnh đạc, mùi mực thơm (1,5 điểm); kết ở lời báai lĩnh, không thêm biến cố (1,0 điểm).

Proof through The Condemned Man's Calligraphy (4.0 marks): the situation is the prison keeper, who holds power over the condemned, being the one who begs for writing and who respects uprightness (1.5); every detail turns round it: cangue and handwriting, cringing and dignity, fragrant ink (1.5); it ends on the words of acceptance, with no further event (1.0).

- Đối chiếu với Tản Viên (2,0 điểm): nhiều biến cố hơn vì thể loại truyền kì kể chuyện có đầu có cuối và có lời bình; tình huống vẫn có (kẻ sĩ ngay thẳng đối mặt cái ác), nhưng không cô đọng.

Contrast with Tản Viên (2.0 marks): more events because the legendary tale narrates start to finish with a closing commentary; the situation exists (an upright scholar facing evil) but is not concentrated.

- Bàn luận (1,0 điểm) và kết bài (1,0 điểm); diễn đạt (1,0 điểm).

Discussion (1.0 mark), conclusion (1.0 mark), expression (1.0 mark).

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ý kiến ở đề đúng với truyện ngắn, và Chữ người tử tù là minh chứng gọn nhất. Cả truyện xoay quanh một tình huống: viên quản ngục, người nắm quyền với tử tù, lại là kẻ đi xin chữ, vì y biết trọng người ngay. Tình huống ấy đủ chặt để kéo mọi chi tiết vào quanh nó. Huân Cao đeo gông vẫn dậm tô nét chữ; quản ngục khúm núm cất những đồng tiền kẽm; thầy thơ lại run run bưng mực; mùi mực thơm bốc lên giữa buồng giam nhem nhuốc. Không chi tiết nào đứng ngoài. Cái kết cũng không thêm biến cố: truyện khép ở lời báai lĩnh của người coi ngục. Đặt cạnh Chuyện chức Phán sự đền Tản Viên ta thấy sự khác. Truyện của Nguyễn Dữ đi qua nhiều chặng, từ đốt đền, bị kiện, xuống âm phủ, đến phiên xử, sống lại, dựng đền, và có lời bình ở cuối. Tình huống kẻ sĩ ngay thẳng đối mặt cái ác vẫn có, nhưng nó trải ra theo thời gian, còn truyện của Nguyễn Tuấn dồn vào một khoảnh khắc. Vì thế ý kiến chỉ đúng với truyện ngắn hiện đại, không áp được cho truyện truyền kì.

The claim is right for the short story, and The Condemned Man's Calligraphy is its most compact proof. The whole story turns on one situation: the prison keeper, who holds power over the condemned, is the one begging for writing, because he respects uprightness. That situation is tight enough to pull every detail around it. Huân Cao in a cangue still presses each stroke; the keeper cringes as he removes the copper coins; the clerk carries the ink with trembling hands; the scent of ink rises in a squalid cell. No detail stands outside. The ending adds no event: the story closes on the jailer's words of acceptance. Beside The Judge of Tản Viên Temple the difference shows. Nguyễn Dữ's tale passes through many stages, from burning the temple, being sued and descending to the underworld, to the trial, revival and rebuilding, and a commentary at the end. The situation of an upright scholar facing evil is there, but it spreads out over time, while Nguyễn Tuấn's story gathers in one moment. So the claim holds for the modern short story and cannot be applied to the legendary tale. ■

Chương 2. Thơ: haiku, Đường luật, Thơ mới, thơ hiện đại – Chapter 2. Poetry: haiku, regulated verse, the New Poetry, modern verse

Mục tiêu chương – Chapter objectives

- Chỉ ra được chủ thể trữ tình, hình ảnh, nhịp, vần và phép đối trong một bài thơ, rồi nói được mỗi yếu tố ấy làm gì cho cảm xúc của bài.
Identify the lyrical subject, images, rhythm, rhyme and parallelism in a poem, and say what each does for the poem's feeling.
- Đọc được bài haiku và bài thơ Đường luật theo đúng đặc trưng thể loại: khoảnh khắc và khoảng lặng ở haiku, bố cục, vần, luật, đối ở thơ Đường luật.
Read a haiku and a regulated-verse poem by the features of each form: the moment and the silence in haiku; structure, rhyme, tone rules and parallelism in regulated verse.
- Phân tích được các bài Thu hứng, Mùa xuân chín, Cánh đồng và bài viết của Chu Văn Sơn về Tiếng thu từ những góc nhỏ, tránh lối kể xuôi theo bài thơ.
Analyse the poems Autumn Thoughts, The Spring Ripens and The Field, and Chu Van Son's essay on Autumn Sound, from small angles instead of paraphrasing line by line.
- Nhận ra và sửa được lỗi dùng từ, lỗi trật tự từ trong bài viết về thơ.
Spot and correct word-choice and word-order errors in writing about poetry.
- Viết được bài nghị luận phân tích, đánh giá một bài thơ và nói được vài phút để giới thiệu bài thơ ấy.
Write an argumentative essay that analyses and evaluates a poem, and give a short talk introducing it.

2.1. Cách đọc thơ trữ tình: chủ thể trữ tình, hình ảnh, nhịp và vần – Reading lyric poetry: the lyrical subject, images, rhythm and rhyme

Một tin nhắn chỉ có hai chữ “Mưa rồi” có thể là lời nhắc mang áo mưa, lời rủ đi dạo, hoặc cách nói “mình nhớ cậu”. Bạn hiểu đúng vì biết ai gửi, gửi lúc nào, cho ai. Đọc thơ cũng bắt đầu như thế: trước khi hỏi bài thơ nói gì, hãy hỏi ai đang nói, nói trong hoàn cảnh nào.

A text message of two words, “It's raining”, can be a reminder to take a raincoat, an invitation for a walk, or a way of saying “I miss you”. You read it correctly because you know who sent it, when, and to whom. Reading a poem starts the same way: before asking what it says, ask who is speaking and in what situation.

KHÁI NIỆM 2.1 (Chủ thể trữ tình) / CONCEPT 2.1 (Lyrical subject) – Thơ trữ tình là thơ thường ngắn, nói thẳng cảm xúc và tâm trạng của người đang cảm. **Chủ thể trữ tình** (còn gọi là nhân vật trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ rung động và tình cảm trong bài, trước một cảnh hoặc một sự việc nào đó. Chủ thể trữ tình gắn bó với tác giả nhưng không đồng nhất với tác giả.

*Lyric poetry is usually short and speaks feeling and mood directly. The **lyrical subject** is the person who voices the emotion in the poem in front of a scene or event. The lyrical subject is closely tied to the poet but is not identical with the poet.*

Ví dụ gần gũi: bạn viết nhật kí “Hôm nay mình thi tệ”. Người viết trong nhật kí là bạn, nhưng khi bạn đọc to cho cả lớp nghe thì giọng ấy đã khác một chút, vì bạn chọn câu, chọn chữ. Chủ thể trữ tình giống giọng thứ hai ấy: là tác giả đã qua chọn lọc, đứng trong bài thơ.

A familiar case: you write in your diary “I did badly in the exam today”. The writer is you, but when you read it aloud to the class the voice changes slightly, because you choose sentences and words. The lyrical subject is like that second voice: the poet after selection, standing inside the poem.

KHÁI NIỆM 2.2 (Hình ảnh thơ) / CONCEPT 2.2 (Poetic image) – Hình ảnh thơ là sự vật, hiện tượng, trạng thái của đời sống được dựng lại cụ thể bằng ngôn từ, gợi cảm giác (nhất là cảm giác nhìn) và gợi ra một ý nghĩa tinh thần nào đó cho người đọc.

A poetic image is a thing, event or state of life rebuilt concretely in words; it calls up sensation (above all sight) and suggests a spiritual meaning to the reader.

ĐẶC ĐIỂM 2.3 / FEATURES 2.3 – Vần là sự hòa âm giữa một số âm tiết trong hoặc cuối dòng, nối các dòng thơ với nhau. Nhịp là những chỗ ngắt theo chu kì do tác giả sắp đặt, có lặp lại và có biến đổi. Vần và nhịp cùng tạo nhạc điệu của bài.

Rhyme is the sound echo between some syllables inside or at the end of lines and links the lines.

Rhythm is the pauses placed by the poet at regular intervals, with repetition and variation. Rhyme and rhythm together make the poem's musicality.

ĐẶC ĐIỂM 2.4 / FEATURES 2.4 – Nhạc điệu được tạo bằng gieo vần, ngắt nhịp, điệp và phối hợp thanh bằng, thanh trắc. Đối là cách xếp lời thành hai vế cân xứng, sóng đôi về ý và lời: đối cân khi hai vế thuận chiều, đối chọi khi hai vế tương phản.

Musicality is made by rhyme, pauses, repetition and the mix of level and oblique tones. Parallelism arranges words into two balanced halves matching in meaning and wording: balanced parallelism when the halves run the same way, contrasting parallelism when they oppose each other.

Đọc thơ có thể gom về ba câu hỏi: ai đang nói (chủ thể trữ tình), nói bằng gì (hình ảnh, vần, nhịp, đối), nói để làm gì (cảm xúc, ý nghĩa). Bài làm điểm cao luôn đi từ câu hỏi thứ hai sang câu hỏi thứ ba, tức là mỗi yếu tố hình thức được nêu ra đều phải gắn với một tác dụng cụ thể.

Reading a poem comes down to three questions: who is speaking (the lyrical subject), with what (images, rhyme, rhythm, parallelism), and for what (feeling, meaning). A high-scoring essay always moves from the second question to the third: every formal element it names must be tied to a specific effect.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “nhận ra chủ thể trữ tình và hình ảnh trung tâm” thì chưa cần bàn hay dở. Bước đầu là trả lời đủ ba ý: ai nói, nhìn thấy gì, vật nhìn thấy ấy gắn với cảm xúc nào. Chỉ khi đề thêm “nêu tác dụng” bạn mới được phép đánh giá.

A question that asks you to 'identify the lyrical subject and the central image' does not yet ask for judgement. The first step is three answers: who speaks, what is seen, and which feeling that seen thing is attached to. Only when the question adds 'state the effect' may you evaluate.

Ôi hoa triều nhan!
Dây gàu vương hoa bên giếng
Đành xin nước nhà bên.

(Chi-y-ô, thơ hai-cư (Nhật Chiêu dịch))

*Oh, morning glories!
The well rope is wrapped in flowers by the well,
so I ask the neighbours' house for water.
(Chiyo, haiku (Vietnamese translation by Nhat Chieu))*

NHẬN XÉT / REMARK – Nhân vật trữ tình không phải lúc nào cũng xưng “tôi”. Ở bài của Chi-y-ô, chủ thể chỉ hiện ra qua việc “xin nước”. Muốn tìm chủ thể, hãy tìm người đang nhìn, đang cảm hoặc đang hành động.

The lyrical subject does not always say “I”. In Chiyo's poem the subject appears only through the act of asking for water. To find the subject, look for the one who looks, feels or acts.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Đồng nhất chủ thể trữ tình với tác giả ngoài đời, rồi viết “nhà thơ đang nhớ nhà” cho mọi bài thơ buồn. Sách giáo khoa nói hai người này gắn bó nhưng không đồng nhất, nên khi chưa có thông tin chắc chắn, hãy viết “người trong thơ”.
Equating the lyrical subject with the poet in real life and writing 'the poet is homesick' for every sad poem. The textbook says the two are linked but not identical, so without firm information write 'the person in the poem'.

2.2. Cách đọc bài thơ hai-cư (haiku): khoảnh khắc, hình ảnh và khoảng lặng – *How to read a haiku: the moment, the image and the silence*

Bạn chụp một bức ảnh lúc mưa vừa tạnh: mái nhà còn nhỏ nước, một con chim đứng im. Ảnh không giải thích gì, nhưng người xem tự thấy được một khoảng yên. Haiku làm việc giống chụp ảnh: lấy một khoảnh khắc ngắn và để người đọc tự điền phần còn lại.

You take a photo just after the rain stops: a roof still dripping, a bird standing still. The photo explains nothing, yet the viewer senses a stillness. Haiku works like a photograph: it takes one very short moment and lets the reader fill in the rest.

KHÁI NIỆM 2.5 (Thơ hai-cư (haiku)) / CONCEPT 2.5 (Haiku) – Thơ hai-cư (haiku) là thể thơ truyền thống của Nhật Bản, một trong những hình thức cô đọng nhất của thơ thế giới. Bài thơ tiếng Nhật gồm 3 dòng, dòng 1 và dòng 3 có năm âm tiết, dòng 2 có bảy âm tiết. Bản dịch tiếng Việt trong sách giáo khoa không giữ đủ luật này nhưng vẫn giữ sự ngắn gọn, hàm súc.

Haiku is a traditional Japanese form, one of the most condensed forms of world poetry. A poem in Japanese has three lines: lines one and three have five syllables, line two has seven. The Vietnamese translations in the textbook do not keep this rule fully but keep the brevity and economy.

NGUYÊN TẮC 2.6 / PRINCIPLE 2.6 – Bài hai-cư được xây quanh một phát hiện “bùng nổ” về mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng, hoặc giữa thế giới và con người; thơ thiên về gợi hơn là tả và giảng. Khi đọc, tìm ba thứ: hình ảnh trung tâm, yếu tố gợi mùa hoặc không gian, và điều bài thơ để trống.

A haiku is built around a flash of insight into the connection between things, or between the world and

people; it leans toward suggestion rather than description or explanation. When reading, look for three things: the central image, what signals the season or setting, and what the poem leaves empty.

Sách giáo khoa chọn ba tác giả: Mát-chư-ô Ba-sô (1644 – 1694), người có công hoàn thiện thể hai-cư; Phư-cư-ma-xư-y-a Chi-y-ô (1703 – 1775), người đánh dấu sự hiện diện của các tác giả nữ trong truyền thống này; Cô-ba-y-a-si Ít-sa (1763 – 1828), nhà thơ kiêm tu sĩ Phật giáo và là họa sĩ. Bài của Ít-sa kể về một con ốc nhỏ trèo núi Phu-gi, ngọn núi cao nhất Nhật Bản.

The textbook chooses three poets: Matsuo Basho (1644 – 1694), who perfected the haiku; Fukumasuya Chiyo (1703 – 1775), who marked the presence of women poets in this tradition; Kobayashi Issa (1763 – 1828), a poet who was also a Buddhist monk and a painter. Issa's poem is about a small snail climbing Mount Fuji, the highest mountain in Japan.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “khoảnh khắc” thì phải chỉ ra lúc nào, ở đâu, điều gì vừa xảy ra hoặc sắp xảy ra. Đề hỏi “khoảng lặng” thì chỉ ra điều bài thơ không nói nhưng người đọc vẫn hiểu. Hai việc này khác nhau: khoảnh khắc nằm trong chữ, khoảng lặng nằm quanh chữ.

A question on the 'moment' asks when, where, and what has just happened or is about to happen. A question on 'silence' asks what the poem does not say but the reader still understands. The two differ: the moment is in the words, the silence is around them.

VÍ DỤ 2.1 (Phân tích khoảnh khắc và khoảng lặng trong haiku) / EXAMPLE 2.1

(Analysing moment and silence in haiku) – Bài thơ của Ít-sa chỉ có hình ảnh một con ốc nhỏ trèo núi Phu-gi, chậm rãi. Chỉ ra khoảnh khắc, khoảng lặng và điều bài thơ gợi cho bạn (khoảng 120 chữ).

Issa's poem shows only a small snail climbing Mount Fuji, slowly. Point out the moment, the silence and what the poem suggests to you (about 120 words).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Chọn một cặp đối lập: nhỏ và lớn, chậm và cao. Một cặp là đủ cho 120 chữ.

Pick one contrast: small and large, slow and high. One is enough for 120 words.

- Khoảnh khắc: lúc con ốc đang trèo, chưa tới đỉnh. Bài thơ dừng ở giữa chuyến đi.

Moment: while the snail is climbing, before the top. The poem stops in the middle of the journey.

- Khoảng lặng: bài không nói con ốc có tới đỉnh hay không, người đọc tự nghĩ.

Silence: the poem does not say whether the snail reaches the top; the reader decides.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Bài thơ chọn một khoảnh khắc ở giữa chuyến đi: con ốc đang trèo, núi Phu-gi còn cao phía trên. Núi là vật lớn nhất mà người Nhật quen nhìn, ốc là vật nhỏ và chậm nhất, và hai vật ấy đứng cạnh nhau trong ba dòng. Bài thơ không nói ốc có lên tới đỉnh không. Khoảng lặng ấy để người đọc tự đặt vào đó điều mình đang theo đuổi: một kì thi, một bài toán khó, một quãng đường học còn dài. Thứ bài thơ gợi ra là sự kiên nhẫn, và nó được gợi bằng hình ảnh, không bằng lời khuyên.

The poem picks a moment in the middle of a journey: the snail is climbing and Mount Fuji still towers above. The mountain is the largest thing the Japanese are used to seeing, the snail the smallest and

slowest, and the two stand side by side in three lines. The poem does not say whether the snail reaches the top. That silence lets the reader put in whatever they are chasing: an exam, a hard problem, a long road of study. What the poem suggests is patience, and it suggests it by an image, not by advice.

NHẬN XÉT / REMARK – Bản dịch không giữ luật năm – bảy – năm của tiếng Nhật, vì vậy khi phân tích bản dịch đừng đếm âm tiết rồi kết luận “bài thơ vi phạm luật”. Hãy bám vào hình ảnh và cấu tứ, là những thứ bản dịch giữ được.

The translation does not keep the Japanese five – seven – five pattern, so when analysing it do not count syllables and conclude that the poem 'breaks the rule'. Stay with image and conception, which the translation does keep.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Giảng haiku như thơ nói rõ ý: viết “bài thơ muốn khuyên chúng ta kiên trì” như thể đó là câu trong bài. Haiku gợi chứ không khuyên; hãy viết “bài thơ gợi nghĩ tới”.

Reading a haiku as a poem that states its point: writing 'the poem wants to advise us to persevere' as if it were in the text. Haiku suggests rather than advises; write 'the poem makes us think of'.

2.3. Cách phân tích thơ Đường luật: bố cục, vần, luật, niêm và đối – *How to analyse regulated verse: structure, rhyme, tone rules, adhesion and parallelism*

Hãy nghĩ tới một bài thơ Đường luật như một bàn cờ có luật: mỗi nước đi phải theo quy tắc, nhưng trong quy tắc ấy người chơi vẫn đi được nhiều nước hay. Nếu bạn không biết luật, bạn sẽ không phát hiện được chỗ người đi cờ cố tình phá luật.

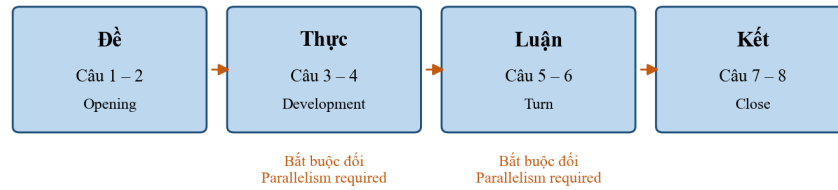
Think of a regulated-verse poem as a chessboard with rules: every move follows the rules, yet inside them the player can still make many fine moves. If you do not know the rules, you cannot notice where the player breaks them on purpose.

KHÁI NIỆM 2.7 (Thơ Đường luật) / CONCEPT 2.7 (Tang-style regulated verse) – Thơ Đường luật (còn gọi là thơ cận thể) là thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn làm theo quy tắc thi luật đặt ra từ thời Đường. Có ba dạng chính: thơ bát cú (8 câu), thơ tuyệt cú (4 câu) và thơ bài luật; trong đó thất ngôn bát cú được xem là dạng cơ bản nhất.

Tang-style regulated verse (also called near-style poetry) is five-syllable or seven-syllable verse that follows the prosodic rules set in the Tang period. There are three main forms: eight-line verse, four-line verse and extended verse; the seven-syllable eight-line form is regarded as the basic one.

ĐẶC ĐIỂM 2.8 / FEATURES 2.8 – Bố cục thất ngôn bát cú gồm bốn cặp câu (liên) tương ứng bốn phần: đề (câu 1 – 2), thực (3 – 4), luận (5 – 6), kết (7 – 8). Phép đối bắt buộc ở hai câu thực và hai câu luận. Bài chỉ gieo một vần, thường là vần bằng, ở các câu 1 – 2 – 4 – 6 – 8 (câu 1 có thể gieo hoặc không).

A seven-syllable eight-line poem has four couplets matching four parts: opening (lines 1 – 2), development (3 – 4), turn (5 – 6), close (7 – 8). Parallelism is required in the development and turn couplets. The poem uses a single rhyme, usually a level-tone rhyme, on lines 1 – 2 – 4 – 6 – 8 (line 1 may or may not rhyme).



Hình 2.1. Bố cục bài thất ngôn bát cú
Figure 2.1. Structure of a seven-syllable eight-line poem

KHÁI NIỆM 2.9 (Luật và niêm) / CONCEPT 2.9 (Tone rule and adhesion) – Luật là quy định về thanh bằng, thanh trắc trong từng câu; **niêm** là sự “dính” giữa hai câu liền nhau, cụ thể tiếng thứ hai của hai câu niêm cùng nhóm thanh (câu 2 niêm với câu 3, câu 4 với câu 5, câu 6 với câu 7, câu 8 với câu 1). Trong một câu thất ngôn, các tiếng thứ 2, 4, 6 phải theo luật; tiếng thứ 1, 3, 5 được tự do hơn.

***Tone rule** is the arrangement of level and oblique tones within each line; **adhesion** is the 'sticking' between two neighbouring lines: the second syllable of the two lines belongs to the same tone group (line 2 with 3, 4 with 5, 6 with 7, 8 with 1). In a seven-syllable line, syllables 2, 4 and 6 must follow the rule; syllables 1, 3 and 5 are looser.*

Mô hình chặt này có lí do của nó: sách giáo khoa cho biết nó phản ánh cách người Trung Quốc thời trung đại nhìn vũ trụ: một thể thống nhất, các bộ phận liên thông, tương ứng. Về ngôn từ, thơ Đường luật dùng vốn từ hữu hạn mà vẫn tạo cách nói tinh tế; về cấu tứ, hay dựng quan hệ tương đồng hoặc đối lập, tả ít gợi nhiều, tả gián tiếp hơn trực tiếp.

This tight model has a reason behind it: the textbook says it reflects how medieval Chinese saw the universe: a unified whole whose parts connect and correspond. In wording, regulated verse works with a limited vocabulary yet reaches subtle expression; in conception it likes similarity or opposition, describes little to suggest much, and describes indirectly rather than directly.

Sương móc trắng xóa làm tiêu điều cả rừng cây phong,
Núi Vu, khe Vu hơi thu hiu hắt.
Giữa lòng sông, sóng tung vọt trùm bầu trời,
Từ trên cửa ải, gió mây sà xuống khiến mặt đất âm u.

(Đỗ Phủ, bài thơ Thu hứng (bản dịch nghĩa, bốn câu đầu))

*White dew has withered the whole maple forest;
on Mount Wu and the Wu Gorge the autumn air is bleak.
In the middle of the river, waves leap up to cover the sky;
from the pass above, wind and cloud sink down and darken the ground.
(Du Fu, the poem Autumn Thoughts (literal translation, first four lines))*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi về phép đối thì phải làm ba việc: chỉ ra cặp câu đối, chỉ ra từng cặp từ đối nhau, rồi nói đối ấy tạo hiệu quả gì. Chỉ làm hai việc đầu là mới đạt nửa điểm.

A question on parallelism needs three steps: name the parallel couplet, name each pair of matching words, then say what effect the parallelism creates. Doing only the first two earns half the marks.

VÍ DỤ 2.2 (Phân tích phép đối trong thơ Đường luật) / EXAMPLE 2.2 (Analysing parallelism in regulated verse) – Chỉ ra phép đối trong hai câu thực của Thu hứng (câu 3 và 4, theo bản dịch nghĩa) và nêu tác dụng (khoảng 100 chữ).

Point out the parallelism in the two development lines of Autumn Thoughts (lines 3 and 4, in the literal translation) and state its effect (about 100 words).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Ghép từng cặp: “giữa lòng sông” với “từ trên cửa ải”; “sóng” với “gió mây”; “tung vọt” với “sà xuống”.

Match the pairs: 'in the middle of the river' with 'from the pass above'; 'waves' with 'wind and cloud'; 'leap up' with 'sink down'.

2. Nhận ra đây là đối chọi ở hướng chuyển động: sóng đi lên, mây đi xuống.

Notice this is contrasting parallelism in direction: waves go up, clouds come down.

- Tác dụng: hai chuyển động ngược chiều khép bầu trời và mặt sông lại, tạo cảm giác không gian bị ép chặt.

Effect: two opposite motions close sky and river together, giving a sense of space being squeezed.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai câu thực đối nhau cả về ý lẫn lời. Câu ba đặt “giữa lòng sông” với “sóng tung vọt”, câu bốn đặt “từ trên cửa ải” với “gió mây sà xuống”: một bên là nước ở dưới, một bên là mây ở trên; một bên đi lên, một bên đi xuống. Hai chuyển động ngược chiều như hai bàn tay ép lại, khiến khoảng không giữa trời và sông bị thu hẹp, mặt đất vì thế “âm u”. Phép đối ở đây dựng nên một không gian nặng nề, và không gian ấy là nền cho nỗi lòng người lữ khách ở bốn câu sau.

The two development lines are parallel in sense and wording. Line three sets “in the middle of the river” against “waves leap up”, line four sets “from the pass above” against “wind and cloud sink down”: water below against cloud above; one rising, one falling. Two opposite motions press like two hands, narrowing the space between sky and river, so the ground turns “dark”. The parallelism here builds a heavy space, and that space is the ground for the traveller's feeling in the last four lines. ■

NHẬN XÉT / REMARK – Hãy nhớ bản dịch thơ có thể làm lệch ý. Khi đối chiếu với bản dịch nghĩa, bạn sẽ thấy có chỗ bản dịch thơ nhường nghĩa cho vần. Nếu bài yêu cầu phân tích nguyên tác, hãy dựa vào bản dịch nghĩa và nói rõ mình đang dựa vào bản nào.

Remember that a verse translation can shift the sense. Compared with the literal translation you will see places where the verse translation gives up meaning for rhyme. If the task asks about the original, rely on the literal translation and say which version you are using.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Bố cục thất ngôn bát cú: đề, thực, luận, kết. Đối bắt buộc ở thực và luận. Vần gieo ở các câu 1 (có thể), 2, 4, 6, 8.

Structure of the seven-syllable eight-line poem: opening, development, turn, close. Parallelism required in development and turn. Rhyme on lines 1 (optional), 2, 4, 6, 8.

Bài Thu hứng là bài đầu trong chùm tám bài thất ngôn bát cú Đỗ Phủ viết vào mùa thu năm 766, lúc ông phiêu bạt, ốm đau, khốn khó ở Quý Châu. Đỗ Phủ (712 – 770), người

đời sau tôn là Thi thánh, có thơ hiện còn trên 1 000 bài. Biết hoàn cảnh này giúp bạn hiểu giọng thơ, nhưng bài phân tích phải bám vào chữ trong bài, không dựa vào tiểu sử.

Autumn Thoughts is the first of eight seven-syllable eight-line poems that Du Fu wrote in the autumn of 766 while drifting, ill and in hardship at Kuizhou. Du Fu (712 – 770), later honoured as the Poet Sage, left more than 1,000 surviving poems. Knowing this helps you hear the tone, but an analysis must stay with the words of the poem and not lean on biography alone.

*Khóm cúc nở hoa đã hai lần làm tuôn rơi nước mắt ngày trước,
Con thuyền lẻ loi thắt chặt mãi tấm lòng nhớ về vườn cũ.
Chỗ nào cũng rộn ràng dao thước để may áo rét,
Về chiều, từ trên thành Bạch Đế cao, tiếng chày nện vải nghe càng dồn dập.*
(Đỗ Phủ, bài thơ Thu hứng (bản dịch nghĩa, bốn câu sau))

*The chrysanthemums have bloomed twice, bringing tears as before;
the lonely boat ties my heart for ever to the old garden.
Everywhere, scissors and rulers are busy making winter clothes;
toward evening, from high Baidi Fortress, the sound of pounding cloth grows ever more urgent.
(Du Fu, the poem Autumn Thoughts (literal translation, last four lines))*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Muốn tìm nhân vật trữ tình, hỏi hai câu: người này đang ở đâu, và họ nhớ gì? Ở hai câu 5 – 6: người ở trên thuyền, xa quê; nhớ vườn cũ. Từ hai điều đó mới nói tiếp được tâm trạng.

To find the lyrical subject, ask two questions: where is this person, and what do they remember? In lines 5 – 6: on a boat, far from home; remembering the old garden. Only from these two facts can you go on to the mood.

VÍ DỤ 2.3 (Phân tích nhân vật trữ tình qua hình ảnh) / EXAMPLE 2.3 (Analysing the lyrical subject through images) – Từ hai câu 5 – 6 (bản dịch nghĩa ở trên), nêu những gì ta biết về nhân vật trữ tình trong Thu hứng (khoảng 120 chữ).

From lines 5 – 6 (literal translation above), state what we learn about the lyrical subject in Autumn Thoughts (about 120 words).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Tìm hai hình ảnh: “khóm cúc nở hoa” và “con thuyền lẻ loi”. Hai hình ảnh này lần lượt cho biết thời gian và nơi chốn của nhân vật.
Find two images: the blooming chrysanthemums and the lonely boat. They tell us time and place for the subject.
- Cúc nở “hai lần”: đã qua hai mùa thu xa nhà, thời gian đo bằng hoa.
Chrysanthemums bloomed “twice”: two autumns away from home, time measured by flowers.
- Thuyền “lẻ loi”, “thắt chặt” nỗi nhớ: người không đi tiếp được, không về được.
A “lonely” boat that “ties” the longing: a person who can neither go on nor go back.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai câu 5 và 6 cho biết nhiều điều về người đứng sau bài thơ. Khóm cúc nở “hai lần” nghĩa là hai mùa thu đã qua kể từ lúc ra đi, và ở nơi xa, hoa vẫn nở đúng mùa mà người thì không về được. Con thuyền lẻ loi là nơi chốn của người

ấy: không nhà, không bạn, chỉ có con thuyền, và nỗi nhớ vườn cũ bị “thắt chặt” vào nó. Hai câu thơ không kêu than, nhưng cặp hình ảnh cái nở và cái đứng yên đã vẽ ra một con người bị giữ lại giữa đường. Từ đó, bốn câu đầu về cảnh dừng dội mới có chủ nhân: cảnh ấy là cảnh trong mắt người lữ khách này.

Lines 5 and 6 tell us much about the person behind the poem. Chrysanthemums that have bloomed “twice” mean two autumns have passed since leaving, and far away the flowers still bloom on time while the person cannot go home. The lonely boat is that person's place: no home, no companions, only a boat to which the longing for the old garden is “tied”. The lines do not wail, but the pair of images, the thing that blooms and the thing that stays still, draws a person held back in mid-journey. From this, the fierce scene of the first four lines gains an owner: it is the scene in this traveller's eyes.

NHẬN XÉT / REMARK – Cặp câu 5 – 6 nối cảnh ở trên với người ở dưới. Khi viết, hãy dùng chỗ nối này làm ý chuyển giữa hai đoạn: “từ cảnh rộng, tầm nhìn thu về một con thuyền”.

Lines 5 – 6 join the scene above to the person below. When writing, use this join as the transition between paragraphs: 'from the wide scene, the view narrows to one boat'.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Nêu tên hình ảnh mà không nêu nó làm gì: “bài thơ có hình ảnh khóm cúc, con thuyền, tiếng chày”. Giám khảo trừ điểm vì đây là liệt kê. Mỗi hình ảnh phải kèm một câu: nó cho ta biết điều gì.

Naming images without saying what they do: 'the poem has the chrysanthemum, the boat, the sound of the pestle'. Examiners deduct for this as listing. Each image needs a sentence: what it tells us.

2.4. Cách đọc thơ hiện đại và Thơ mới: Mùa xuân chín, Cánh đồng và nhạc điệu của Tiếng thu – *Reading modern poetry and the New Poetry: The Spring Ripens, The Field and the music of Autumn Sound*

Mùa xuân chín của Hàn Mặc Tử thuộc phong trào Thơ mới (1932 – 1945). Sách giáo khoa nhận định Thơ mới là sự kiện mở ra “một thời đại mới trong thi ca” Việt Nam, chấm dứt mười thế kỷ thơ ca trung đại, nảy sinh từ khát vọng giải phóng cái tôi cá nhân và nhu cầu đổi mới nghệ thuật. Hàn Mặc Tử (1912 – 1940), tên khai sinh Nguyễn Trọng Trí, có các tập tiêu biểu như Gái quê (1936) và Thơ Hàn Mặc Tử (1942).

The Spring Ripens by Han Mac Tu belongs to the New Poetry movement (1932 – 1945). The textbook judges the New Poetry an event that opened “a new era in poetry” for Vietnam, ended ten centuries of medieval verse, and grew from the wish to free the individual self and renew art. Han Mac Tu (1912 – 1940), born Nguyen Trong Tri, left representative collections such as Rustic Girl (1936) and Poems of Han Mac Tu (1942).

Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang.

(Hàn Mặc Tử, bài thơ Mùa xuân chín (khổ 1))

*In the flushing sunlight the dreamy mist melts,
two thatched roofs speckled with yellow,*

*a rustle: the wind teasing a green tunic
on the bower of thien ly flowers. Spring's shadow arrives.
(Han Mac Tu, the poem The Spring Ripens (stanza 1))*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “âm thanh” thì tìm chữ gợi tiếng, đề hỏi “màu sắc” thì tìm chữ gợi màu, đề hỏi “sự chuyển động” thì tìm động từ. Một câu thơ có thể gom cả ba; hãy chọn một cái để đào sâu.

A question on 'sound' means looking for words that suggest sound, 'colour' for words that suggest colour, 'movement' for verbs. One line can gather all three; choose one to dig into.

VÍ DỤ 2.4 (Phân tích âm thanh và chuyển động trong một câu thơ) / EXAMPLE 2.4 (Analysing sound and movement in one line) – Phân tích câu thơ “Sột soạt gió trêu tà áo biếc” ở khổ 1 bài Mùa xuân chín, nhìn từ âm thanh và sự chuyển động (khoảng 120 chữ).
Analyse the line “Sột soạt gió trêu tà áo biếc” in stanza 1 of The Spring Ripens, from the angle of sound and movement (about 120 words).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Bóc câu thành ba lớp: âm thanh “sột soạt”, động từ “trêu”, hình ảnh “tà áo biếc”.
Split the line into three layers: the sound “sột soạt”, the verb “trêu” (teases), the image “tà áo biếc” (green tunic).
 - “Sột soạt”: từ láy gợi âm thanh nhỏ của vải.
“Sột soạt”: a reduplicative word that suggests the small sound of cloth.
 - “Trêu”: gió được nhân hóa thành đứa trẻ nghịch.
“Trêu”: the wind is personified as a playful child.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Câu thơ có ba lớp chồng lên nhau. Lớp thứ nhất là âm thanh: “sột soạt” là tiếng vải khẽ cọ vào nhau, nhỏ đến mức chỉ có người đứng gần mới nghe thấy. Lớp thứ hai là động tác: gió “trêu”, tức là gió được nhìn như một người tinh nghịch, và mùa xuân vì thế có cả tính cách. Lớp thứ ba là hình ảnh: “tà áo biếc” cho màu xanh và dáng người. Ba lớp ấy gộp thành một cảm giác duy nhất: xuân đến bằng một chuyển động nhỏ vừa nghe, vừa thấy, vừa vui. Chính cái nhỏ và nhẹ ấy làm câu thơ khác với những câu tả xuân bằng hoa nở, chim hót.

The line has three layers laid on top of each other. The first is sound: “sột soạt” is cloth rubbing softly against itself, so small that only someone standing close would hear. The second is action: the wind “teases”, that is, the wind is seen as a mischievous person, and spring gains a character. The third is image: “the green tunic” gives colour and a human figure. The three layers merge into one sensation: spring arrives with a small movement that is heard, seen and enjoyed at once. That smallness and lightness separate the line from those that paint spring with blossoms and birdsong. ■

*Khách xa, gặp lúc mùa xuân chín
Lòng trí băng khuâng sực nhớ làng
– Chị ấy, năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?*

(Hàn Mặc Tử, bài thơ Mùa xuân chín (khổ 4))

*A traveller far away, caught in the ripening of spring,
feels his mind drift and suddenly remembers his village:*

– *Is she still carrying paddy this year
along the white river bank under the blazing sun?*
(*Han Mac Tu, the poem The Spring Ripens (stanza 4)*)

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Khổ cuối của một bài thơ thường là nơi chủ thể trữ tình bước ra. Hỏi: ở khổ cuối, ai đang nói, nói bằng giọng gì, và giọng ấy khác ba khổ trước ở đâu?

The last stanza of a poem is often where the lyrical subject steps forward. Ask: who speaks in the last stanza, in what voice, and how does it differ from the previous three?

VÍ DỤ 2.5 (Phân tích cách kết bài thơ) / EXAMPLE 2.5 (Analysing how a poem ends) – Khổ cuối Mùa xuân chín kết bằng một câu hỏi. Nêu tác dụng của kiểu kết này với nhân vật trữ tình và với cả bài thơ (khoảng 140 chữ).

The last stanza of The Spring Ripens ends with a question. State the effect of this ending on the lyrical subject and on the whole poem (about 140 words).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

1. Ba khổ đầu tả cảnh xuân ở quê. Khổ cuối đổi: có “khách xa” xuất hiện và có câu hỏi.
The first three stanzas describe spring at home. The last changes: a “traveller far away” appears, and a question.
- Câu hỏi không có lời đáp, nó để lại nỗi nhớ mở.
The question gets no answer; it leaves a longing open.
- Hình ảnh “gánh thóc”, “bờ sông”, “nắng chang chang” là cảnh làm việc của người quê, đối lập với cảnh vui xuân ở khổ đầu.
The images of carrying paddy, the river bank and blazing sun are rural work, contrasting with the spring revelry of the early stanzas.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Ba khổ đầu của bài là một bức tranh xuân đầy tiếng và màu: nắng, mái tranh, tà áo, tiếng hát trên đồi. Khổ cuối thay đổi hẳn người nhìn. “Khách xa” xuất hiện, và xuân từ cảnh để ngắm trở thành điều làm người ta nhớ. Câu thơ cuối là một câu hỏi: không ai trả lời, vì người hỏi ở xa, và ngay chữ “chang chang” cũng gợi cái nắng của một làng khác chứ không phải nơi anh đang đứng. Kết bằng câu hỏi có hai tác dụng. Với nhân vật trữ tình, nó cho thấy nỗi nhớ chưa có lối ra. Với cả bài, nó kéo bức tranh xuân vui về một chỗ đứng: cảnh đẹp đến mấy cũng được nhìn bằng mắt của người xa quê, và nhờ vậy bài thơ vừa tươi vừa buồn.

The first three stanzas are a spring picture full of sound and colour: sunlight, thatch, tunic, singing on the hill. The last stanza changes the viewer. A “traveller far away” appears, and spring changes from a scene to admire into something that makes one remember. The last line is a question: nobody answers, because the asker is far away, and even “chang chang” (blazing) suggests the sun of another village, not where he stands. Ending on a question has two effects. For the lyrical subject it shows that the longing has no outlet. For the whole poem it pulls the happy picture of spring to one standpoint: however lovely the scene, it is seen with the eyes of someone far from home, and so the poem is both bright and sad. ■

Khác với Thu hứng, bài Cánh đồng của Ngân Hoa (sinh năm 1969) không có luật. Bài in trong tập Cánh đồng (thơ, 1996) và thuộc chùm thơ được giải B (không có giải A) trong

cuộc thi Thơ của tuần báo Văn nghệ năm 1995. Với thơ tự do, vần và niêm không giúp bạn nữa; cái giữ bài thơ lại là hình ảnh, sự lặp lại của cấu trúc và nhịp ngắt.

Unlike Autumn Thoughts, Ngan Hoa's The Field (Ngân Hoa, born 1969) has no prosodic rules. It is printed in the collection The Field (poetry, 1996) and belongs to a group of poems awarded second prize (no first prize) in the poetry contest of the weekly Van Nghe in 1995. In free verse, rhyme and adhesion no longer help; what holds the poem together is image, repeated structure and the breaks of rhythm.

*Em gọi tên những loài hoa chưa kịp mọc
Em gọi tên những trái cây chưa kịp ra đời*

(Ngân Hoa, bài thơ Cánh đồng)

*I call the names of flowers that have not yet had time to grow,
I call the names of fruits that have not yet had time to be born.
(Ngan Hoa, the poem The Field)*

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề hỏi “phép điệp” thì chỉ ra phần lặp, phần đổi, rồi nói cái đổi mang nghĩa gì. Phần lặp tạo nhịp; phần đổi mới là chỗ ý của bài nằm.
A question on repetition means pointing out what repeats, what changes, and what the change means. The repeated part makes rhythm; the changing part is where the meaning of the poem lies.

VÍ DỤ 2.6 (Phân tích phép điệp cấu trúc) / EXAMPLE 2.6 (Analysing structural repetition) – Hai dòng thơ trên lặp cấu trúc “Em gọi tên những...”. Phân tích tác dụng của sự lặp và của phần thay đổi (khoảng 150 chữ).
The two lines above repeat the structure “Em gọi tên những...” (I call the names of... that have not yet...). Analyse the effect of the repetition and of the change (about 150 words).

Hướng dẫn làm bài. / How to answer.

- Chỉ ra phần lặp: “Em gọi tên những...”. Phần đổi: “loài hoa... mọc” và “trái cây... ra đời”.
Repeated: “Em gọi tên những...”. Changed: “flowers... grow” and “fruits... be born”.
- Hoa và trái là hai giai đoạn của một đời cây, câu thứ hai đi xa hơn câu thứ nhất.
Flower and fruit are two stages of a plant's life; the second line goes further than the first.
- Động từ “gọi tên” cho thấy chủ thể trữ tình mong cái chưa có được có.
The verb “call the names” shows the lyrical subject wishing the not-yet to exist.

BÀI VIẾT MẪU / MODEL WRITING – Hai dòng thơ giữ nguyên cái khung “Em gọi tên những...” và chỉ đổi hai chỗ. Chỗ đổi thứ nhất là đối tượng: “loài hoa” rồi “trái cây”, tức là từ cái đang chờ nở đến cái chờ đến muộn hơn. Chỗ đổi thứ hai là động từ cuối: “mọc” rồi “ra đời”. “Ra đời” là chữ dùng cho sinh mệnh, nên trái cây không còn là vật mà trở thành những sự sống chờ sinh. Phần lặp tạo nhịp như một lời gọi đều đặn; phần đổi đẩy lời gọi tiến lên một bước. Điều đáng chú ý là chủ thể trữ tình gọi tên những thứ chưa có. Gọi tên trước khi vật xuất hiện là một cách tin chắc rằng chúng sẽ đến, và hành động nhỏ ấy làm cho một mặt đất còn đang ngủ trở nên có hẹn với mùa sau.

The two lines keep the frame “Em gọi tên những...” and change only two places. The first is the object: “flowers” then “fruits”, from what is waiting to bloom to what comes later. The second is the final verb: “grow” then “be born”. “Be born” is a word for living beings, so the fruits are no longer

things but lives waiting to start. The repetition makes a rhythm like a steady calling; the change pushes the call a step forward. What is striking is that the lyrical subject names what does not yet exist. Naming before a thing appears is a way of trusting it will come, and that small act gives a still-sleeping ground an appointment with the next season. ■

Cuối cùng là cách đọc nhạc điệu. Chu Văn Sơn (1962 – 2019), nhà nghiên cứu văn học hiện đại, đọc bài Tiếng thu của Lưu Trọng Lư (tập thơ Tiếng thu, 1939) bằng cách đếm: toàn bài chỉ có duy nhất một từ tượng thanh là “xào xạc”. Từ phép đếm ấy ông hỏi vì sao bài vẫn gọi cả một “vương quốc thu”: vì âm thanh chính của bài là âm thanh được cảm bằng linh cảm, qua vần và nhịp. Đây là một thao tác bạn có thể học: đếm trước, giải thích sau.

Last comes reading musicality. Chu Van Son (1962 – 2019), a scholar of modern literature, reads Luu Trong Lu's Autumn Sound (from the collection Autumn Sound, 1939) by counting: the whole poem has only one onomatopoeic word, “xào xạc” (rustling). From that count he asks why the poem still evokes a whole “kingdom of autumn”: because its main sound is sound sensed by intuition, through rhyme and rhythm. This is an operation you can learn: count first, explain afterwards.

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thốn thức?*

(Lưu Trọng Lư, bài thơ Tiếng thu (hai dòng đầu))

*Do you not hear autumn
sobbing beneath the dim moon?
(Luu Trong Lu, the poem Autumn Sound (first two lines))*

NHẬN XÉT / REMARK – Ba bài thơ của mục này đòi ba cách đọc: Mùa xuân chín đọc từ kết bài ngược lên, Cánh đồng đọc từ phần lặp và phần đối, Tiếng thu đọc bằng cách đếm trước. Giữ ba thao tác nhỏ này là bạn đã có sẵn “góc vào” cho đề lạ.

The three poems here call for three ways of reading: The Spring Ripens from the ending upward, The Field from repetition and change, Autumn Sound by counting first. Keep these three small operations and you have ready 'ways in' for an unfamiliar question.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Phân tích thơ tự do mà vẫn tìm vần chân, đối ngẫu như thơ Đường luật. Thơ tự do có thể có vần nhưng không bắt buộc; hãy tìm nhịp ngắt và cấu trúc lặp.

Analysing free verse while hunting end rhyme and parallelism as in regulated verse. Free verse may rhyme but need not; look for breaks and repeated structure.

PHẢI THUỘC / MEMORISE – Ba bước đọc thơ: ai nói (chủ thể trữ tình), nói bằng gì (hình ảnh, nhịp, vần, đối, điệp), nói để làm gì (tác dụng với cảm xúc và ý nghĩa).

Three steps for reading a poem: who speaks (lyrical subject), with what (image, rhythm, rhyme, parallelism, repetition), for what (effect on feeling and meaning).

2.5. Lỗi dùng từ và lỗi trật tự từ khi viết về thơ – *Word-choice and word-order errors when writing about poetry*

Bạn từng nhắn “mình sang chơi nhà bạn ngày mai tối” rồi bị hỏi lại “sang lúc nào?”. Đó là lỗi trật tự từ: thông tin có đủ, nhưng xếp lệch chỗ. Bài văn về thơ nhiều chữ hơn tin nhắn nên lỗi cũng nhiều hơn.

You may have texted “I’ll come to your house tomorrow evening at” and then been asked “at what time?”. That is a word-order error: the information is there but out of place. An essay on poetry has more words than a text message and so more such slips.

ĐẶC ĐIỂM 2.10 / FEATURES 2.10 – Ba lỗi dùng từ cơ bản: lặp từ (nhắc lại một từ mà không có chủ ý), dùng từ không đúng nghĩa, dùng từ không đúng phong cách của kiểu văn bản (khẩu ngữ trong bài nghị luận).

Three basic word-choice errors: repetition (repeating a word without intent), using a word in the wrong sense, and using a word in the wrong register for the text type (spoken slang in an argumentative essay).

ĐẶC ĐIỂM 2.11 / FEATURES 2.11 – Từ trong câu tiếng Việt xếp theo một trật tự có quy tắc. Xếp sai trật tự khiến thông tin bị hiểu nhầm hoặc mơ hồ và làm giảm hiệu quả giao tiếp.

Words in a Vietnamese sentence follow a rule-governed order. A wrong order makes information misunderstood or ambiguous and weakens communication.

PHÂN TÍCH ĐỀ / READING THE QUESTION – Đề “sửa lỗi” cần ba phần: nêu loại lỗi, nêu chỗ sai, viết câu đã sửa. Nhiều bài sửa đúng nhưng không nêu loại lỗi nên mất điểm phần giải thích.

A ‘correct the error’ question needs three parts: name the type of error, name the faulty place, write the corrected sentence. Many answers correct properly but name no type and lose the explanation marks.

VÍ DỤ 2.7 (Sửa lỗi dùng từ và trật tự từ) / EXAMPLE 2.7 (Correcting word choice and order) – Chỉ ra lỗi và sửa bốn câu sau: (a) “Bạn Lan là người chăm chỉ, tối nào cũng chăm chỉ làm bài và chăm chỉ giúp mẹ việc nhà.” (b) “Câu thơ này hay bá cháy, đọc xong mình mê tí.” (c) “Thầy giáo giảng cho chúng em bài thơ say sưa.”

Identify and correct the errors in these sentences: (a) “Bạn Lan là người chăm chỉ, tối nào cũng chăm chỉ làm bài và chăm chỉ giúp mẹ việc nhà.” (b) “Câu thơ này hay bá cháy, đọc xong mình mê tí.” (c) “Thầy giáo giảng cho chúng em bài thơ say sưa.”

Hướng dẫn làm bài. / *How to answer.*

1. Với mỗi câu, hỏi: từ nào lặp, từ nào sai nghĩa, từ nào sai giọng, từ nào đứng sai chỗ?

For each sentence ask: which word repeats, which has the wrong sense, which has the wrong tone, which stands in the wrong place?

- (a) Lỗi lặp từ “chăm chỉ” ba lần. Sửa: “Bạn Lan là người chăm chỉ: tối nào cũng làm bài đầy đủ và giúp mẹ việc nhà.”
(a) Repetition: “chăm chỉ” three times. Fix: “Bạn Lan là người chăm chỉ: tối nào cũng làm bài đầy đủ và giúp mẹ việc nhà.”

- (b) Lỗi phong cách: khẩu ngữ trong bài nghị luận. Sửa: “Câu thơ này gây ấn tượng mạnh, đọc xong người đọc còn nhớ mãi.”
(b) Register error: slang in an argumentative text. Fix: “Câu thơ này gây ấn tượng mạnh, đọc xong người đọc còn nhớ mãi.”
- (c) Lỗi trật tự từ: “say sưa” đứng cuối nên dễ hiểu là bài thơ say sưa. Sửa: “Thầy giáo say sưa giảng cho chúng em bài thơ.”
(c) Word order: “say sưa” at the end can read as describing the poem. Fix: “Thầy giáo say sưa giảng cho chúng em bài thơ.” ■

NHẬN XÉT / REMARK – Lỗi lặp từ khác với phép điệp. Điệp là lặp có chủ ý để tạo nhịp hay nhấn ý, như “Em gọi tên những...” ở Cánh đồng. Lặp từ là lặp vô tình khiến câu nghèo. Hỏi: nếu bỏ lần lặp này, câu có mất gì không?
Repetition as an error differs from rhetorical repetition. Rhetorical repetition is deliberate for rhythm or emphasis, as in “Em gọi tên những...” in The Field. Error repetition is accidental and impoverishes the sentence. Ask: if this repeat goes, does the sentence lose anything?

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE – Dùng từ Hán Việt để “cho văn hay” mà không chắc nghĩa, ví dụ viết “bài thơ đã tận dụng hình ảnh con thuyền để bộc lộ nỗi nhớ”. “Tận dụng” là dùng tới đa cái sẵn có, không hợp ở đây; chọn “sử dụng” hoặc “chọn”.
Using a Sino-Vietnamese word 'to sound literary' without being sure of its sense, for example writing that the poem “tận dụng” (makes full use of) the image of the boat. “Tận dụng” means using the available to the full and does not fit here; choose “sử dụng” (use) or “chọn” (choose).

2.6. Dàn ý bài nghị luận phân tích, đánh giá một bài thơ và cách giới thiệu bài thơ bằng lời nói – *Outline of an essay analysing and evaluating a poem, and presenting it aloud*

Bài nghị luận về thơ giống một cuộc dẫn bạn đi xem phòng: bạn không bê cả phòng ra, mà chỉ ba chỗ đáng xem nhất và nói vì sao chúng đáng xem. Mỗi chỗ là một luận điểm, kèm chữ trong bài làm bằng chứng.

An essay on a poem is like showing a friend round a flat: you do not carry the whole flat out, you point to the three best spots and say why they are worth seeing. Each spot is a claim, with words from the poem as evidence.

NGUYÊN TẮC 2.12 / PRINCIPLE 2.12 – Bài nghị luận phân tích, đánh giá một bài thơ gồm: mở bài (tác giả, bài thơ, vấn đề), thân bài (2 – 3 luận điểm về nội dung và nghệ thuật, mỗi luận điểm một đoạn, đi từ chữ trong bài đến tác dụng), kết bài (đánh giá giá trị của bài). Nội dung và nghệ thuật phải đan vào nhau trong từng đoạn, không tách thành hai phần rời.
An essay analysing and evaluating a poem has: an introduction (poet, poem, issue), a body (2 – 3 claims about content and art, one per paragraph, moving from words in the poem to effect), and a conclusion (an evaluation of the poem's value). Content and art must be woven together in each paragraph and not split into two separate parts.

NGUYÊN TẮC 2.13 / PRINCIPLE 2.13 – Câu mở đoạn nên nêu luận điểm bằng một câu khẳng định có chữ khóa, ví dụ: “Hình ảnh X là chỗ bài thơ...”. Câu cuối đoạn nêu tác dụng, không lặp lại câu mở. Mỗi đoạn có ít nhất một chữ dẫn từ bài thơ.